

THÔNG BÁO
THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
Áp dụng cho sinh viên đại học chính quy khóa 13,14, sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học song bằng, học vượt

1. Quy định về thời gian giảng dạy:

- *Sáng: *Chiều:
- Tiết 1: 07h00 - 07h50 - Tiết 6: 12h30 - 13h20
- Tiết 2: 07h55 - 08h45 - Tiết 7: 13h25 - 14h15
- Tiết 3: 08h50 - 09h40 - Tiết 8: 14h20 - 15h10
- Tiết 4: 09h50 - 10h40 - Tiết 9: 15h20 - 16h10
- Tiết 5: 10h45 - 11h35 - Tiết 10: 16h15 - 17h05

2. Các ngày nghỉ lễ:

- Tết âm lịch: Từ 9/02-01/03/2026
- Giỗ tổ Hùng Vương: Thứ 2 ngày 27/4/2026
- Giải phóng Miền nam, Quốc tế lao động : Từ ngày 30/4 đến hết ngày 1/5/2026

3. Quy định về chữ viết tắt:

- LT: Lý thuyết - TC: Tin chi
- TH: Thực hành - Phòng học A.501: Học tại nhà A - tầng 5 phòng 501
- ĐA: Đồ án - 1,2,3: Tiết 1,2,3
- TT: Thực tập - E-Learning: Video bài giảng điện tử trực tuyến

4. Thời khóa biểu các học phần học trực tiếp

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1	Hệ thống thông tin bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)			6,7,8	M.404						
2	Hệ thống thông tin bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)			6,7,8	M.404						
3	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN MANH HÙNG (11.052.GV); NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)	6,7,8	M.404								
4	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN MANH HÙNG (11.052.GV); NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)	6,7,8	M.404								
5	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13BĐS1	1	TT	0	0	2	25/05 - 07/06/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
6	Kỹ năng nghề nghiệp bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)					6,7,8	M.404				
7	Kỹ năng nghề nghiệp bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)					6,7,8	M.404				
8	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	25	10	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	9,10	M.404	9,10	M.404						
9	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	25	10	3	02/03 - 22/03/26	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	9,10	M.404	9,10	M.404						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
10	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS1	2	LT	25	10	1	23/03 - 29/03/26	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	9,10	M.404	9	M.404						
11	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)							6,7,8,9	M.404		
12	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS1	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)							6,7,8,9	M.404		
13	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS1	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)							6,7,8,9,10	M.404		
14	Tin học ứng dụng 3	ĐH13BĐS1	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)									6,7,8,9,10	A.801
15	Tin học ứng dụng 3	ĐH13BĐS1	3	LT	30	30	7	02/03 - 19/04/26	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)									6,7,8,9,10	A.801
16	Hệ thống thông tin bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)			1,2,3	M.102						
17	Hệ thống thông tin bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)			1,2,3	M.102						
18	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV); NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)	1,2,3	M.102								
19	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV); NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)	1,2,3	M.102								
20	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13BĐS2	1	TT	0	0	2	25/05 - 07/06/26	NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
21	Kỹ năng nghề nghiệp bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)					1,2,3	M.102				
22	Kỹ năng nghề nghiệp bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)					1,2,3	M.102				
23	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	4,5	M.102	4,5	M.102						
24	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LTTH	25	10	3	02/03 - 22/03/26	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	4,5	M.102	4,5	M.102						
25	Quản lý vận hành bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LTTH	25	10	1	23/03 - 29/03/26	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	4,5	M.102	4	M.102						
26	Tài chính và đầu tư bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)							1,2,3	M.102		
27	Tài chính và đầu tư bất động sản	ĐH13BĐS2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)							1,2,3	M.102		
28	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)					4,5	M.102	4,5	M.102		
29	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS2	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)					4,5	M.102	4,5	M.102		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
30	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH13BĐS2	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)						4	M.102			
31	Tin học ứng dụng 3	ĐH13BĐS2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐÌNH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)								1,2,3,4,5	A.802	
32	Tin học ứng dụng 3	ĐH13BĐS2	3	LTTH	30	30	7	02/03 - 19/04/26	ĐÌNH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)								1,2,3,4,5	A.802	
33	Đồ án nghiên cứu biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	ĐH13BK1	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
34	Phân tích chi phí lợi ích trong thích ứng với biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÌNH THỊ HUƠNG (24.006.GV)	4,5	M.202	4,5	M.202						
35	Phân tích chi phí lợi ích trong thích ứng với biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	ĐÌNH THỊ HUƠNG (24.006.GV)	4,5	M.202	4,5	M.202						
36	Phân tích chi phí lợi ích trong thích ứng với biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	ĐÌNH THỊ HUƠNG (24.006.GV)	3,4,5	M.202	4,5	M.202						
37	Phát triển đô thị bền vững	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN QUỐC CUÔNG (24.003.GV)	1,2,3	M.202								
38	Phát triển đô thị bền vững	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN QUỐC CUÔNG (24.003.GV)	1,2,3	M.202								
39	Thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai	ĐH13BK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)				4,5	M.202	4,5	M.202			
40	Thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai	ĐH13BK1	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)				4,5	M.202	4,5	M.202			
41	Thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai	ĐH13BK1	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)				4,5	M.202	3,4,5	M.202			
42	Thực tập tin học ứng dụng	ĐH13BK1	3	TH	0	90	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ PHƯƠNG THỦY (24.010.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)						6,7,8,9	A.810	2,3,4,5	A.810	
43	Thực tập tin học ứng dụng	ĐH13BK1	3	TH	0	90	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ PHƯƠNG THỦY (24.010.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)						6,7,8,9	A.810	2,3,4,5	A.810	
44	Thực tập tin học ứng dụng	ĐH13BK1	3	TH	0	90	1	06/04 - 12/04/26	BÙI THỊ PHƯƠNG THỦY (24.010.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)						6,7,8,9,10	A.810	1,2,3,4,5	A.810	
45	Toán cầu hóa	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN QUỐC CUÔNG (24.003.GV)			1,2,3	M.202						
46	Toán cầu hóa	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN QUỐC CUÔNG (24.003.GV)			1,2,3	M.202						
47	Văn hoá và phát triển bền vững	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÌNH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)					1,2,3	M.202				
48	Văn hoá và phát triển bền vững	ĐH13BK1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	ĐÌNH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)				1,2,3	M.202					
49	Công nghệ.Net	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.801								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
50	Công nghệ.Net	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.801							
51	Công nghệ.Net	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.801							
52	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN SUYÊN (13.048.GV)			2,3,4,5	A.801					
53	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN SUYÊN (13.048.GV)			2,3,4,5	A.801					
54	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C1	3	LTTH	25	40	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					1,2,3,4,5	A.801			
55	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C1	3	LTTH	25	40	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					1,2,3,4,5	A.801			
56	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)								2,3,4,5	A.801
57	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)								2,3,4,5	A.801
58	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)								2,3,4,5	A.801
59	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)								2,3,4,5	A.801
60	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)							2,3,4,5	A.801	
61	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)							2,3,4,5	A.801	
62	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)							2,3,4,5	A.801	
63	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)							2,3,4,5	A.801	
64	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)	6,7,8,9	A.801							
65	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)	6,7,8,9	A.801							
66	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)	6,7,8,9	A.801							
67	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)	6,7,8,9	A.801							
68	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)			6,7,8,9	A.801					
69	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C1	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)			6,7,8,9	A.801					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
70	Công nghệ.Net	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.802								
71	Công nghệ.Net	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.802								
72	Công nghệ.Net	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.802								
73	Công nghệ.Net	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.802								
74	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN SUYỄN (13.048.GV)			6,7,8,9	A.802						
75	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN SUYỄN (13.048.GV)			6,7,8,9	A.802						
76	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C2	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					6,7,8,9,10	A.802				
77	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C2	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					6,7,8,9,10	A.802				
78	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)								6,7,8,9	A.802	
79	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)								6,7,8,9	A.802	
80	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)								6,7,8,9	A.802	
81	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)								6,7,8,9	A.802	
82	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)						6,7,8,9	A.802			
83	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)						6,7,8,9	A.802			
84	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)						6,7,8,9	A.802			
85	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)						6,7,8,9	A.802			
86	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)	2,3,4,5	A.802								
87	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)	2,3,4,5	A.802								
88	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)	2,3,4,5	A.802								
89	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)			2,3,4,5	A.802						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
90	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C2	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	PHẠM THỊ THANH THÚY (13.025.GV)			2,3,4,5	A.802						
91	Công nghệ.Net	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BUI TÁ HẬU (13.041.GV)			6,7,8,9	A.803						
92	Công nghệ.Net	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BUI TÁ HẬU (13.041.GV)			6,7,8,9	A.803						
93	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)					6,7,8,9	A.803				
94	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)					6,7,8,9	A.803				
95	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C3	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN SUYỄN (13.048.GV); NGUYỄN THANH LONG (13.038.GV)							6,7,8,9,10	A.803		
96	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C3	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN SUYỄN (13.048.GV); NGUYỄN THANH LONG (13.038.GV)							6,7,8,9,10	A.803		
97	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					2,3,4,5	A.803				
98	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					2,3,4,5	A.803				
99	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)									6,7,8,9	A.803
100	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)									6,7,8,9	A.803
101	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)									6,7,8,9	A.803
102	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)									6,7,8,9	A.803
103	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)							2,3,4,5	A.803		
104	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)							2,3,4,5	A.803		
105	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)							2,3,4,5	A.803		
106	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); CAO THỊ THOẢ (13.040.GV)							2,3,4,5	A.803		
107	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV)	6,7,8,9	A.803								
108	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV)	6,7,8,9	A.803								
109	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C3	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV)	6,7,8,9	A.803								

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
130	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)							2,3,4,5	A.808		
131	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)							2,3,4,5	A.808		
132	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)							2,3,4,5	A.808		
133	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)							2,3,4,5	A.808		
134	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C5	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)			1,2,3,4,5	A.808						
135	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C5	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)			1,2,3,4,5	A.808						
136	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	2,3,4,5	A.808								
137	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	2,3,4,5	A.808								
138	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	2,3,4,5	A.808								
139	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	2,3,4,5	A.808								
140	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)					2,3,4,5	A.808				
141	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)					2,3,4,5	A.808				
142	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)									6,7,8,9	A.808
143	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)									6,7,8,9	A.808
144	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)									6,7,8,9	A.808
145	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)									6,7,8,9	A.808
146	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)							6,7,8,9	A.808		
147	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)							6,7,8,9	A.808		
148	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)							6,7,8,9	A.808		
149	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C5	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)							6,7,8,9	A.808		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
150	Công nghệ.Net	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)								6,7,8,9	A.901
151	Công nghệ.Net	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)								6,7,8,9	A.901
152	Công nghệ.Net	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)								6,7,8,9	A.901
153	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)							6,7,8,9	A.901	
154	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)							6,7,8,9	A.901	
155	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)							6,7,8,9	A.901	
156	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)							6,7,8,9	A.901	
157	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C6	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)			6,7,8,9,10	A.901					
158	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C6	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)			6,7,8,9,10	A.901					
159	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)	6,7,8,9	A.901							
160	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)	6,7,8,9	A.901							
161	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)	6,7,8,9	A.901							
162	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)	6,7,8,9	A.901							
163	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)					6,7,8,9	A.901			
164	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)					6,7,8,9	A.901			
165	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)								2,3,4,5	A.901
166	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)								2,3,4,5	A.901
167	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)								2,3,4,5	A.901
168	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)								2,3,4,5	A.901
169	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐỖ THỊ NU (34.010.GVC)							2,3,4,5	A.901	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
170	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)							2,3,4,5	A.901		
171	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)							2,3,4,5	A.901		
172	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C6	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)							2,3,4,5	A.901		
173	Công nghệ.Net	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.902		
174	Công nghệ.Net	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.902		
175	Công nghệ.Net	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.902		
176	Công nghệ.Net	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.902		
177	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN SUYÊN (13.048.GV)					6,7,8,9	A.808				
178	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN SUYÊN (13.048.GV)					6,7,8,9	A.902				
179	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C7	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); NGUYỄN THÁNH LONG (13.038.GV)	6,7,8,9,10	A.902								
180	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C7	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); NGUYỄN THÁNH LONG (13.038.GV)	6,7,8,9,10	A.902								
181	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV)									6,7,8,9	A.902
182	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV)									6,7,8,9	A.902
183	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV)									6,7,8,9	A.902
184	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV)									6,7,8,9	A.902
185	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)				6,7,8,9	A.902					
186	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)				6,7,8,9	A.902					
187	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)				6,7,8,9	A.902					
188	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)				6,7,8,9	A.902					
189	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)							2,3,4,5	A.802		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
190	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)					2,3,4,5	A.902				
191	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)					2,3,4,5	A.902				
192	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)							2,3,4,5	A.902		
193	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C7	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)							2,3,4,5	A.902		
194	Công nghệ.Net	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							2,3,4,5	A.903		
195	Công nghệ.Net	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							2,3,4,5	A.903		
196	Công nghệ.Net	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							2,3,4,5	A.903		
197	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	DƯƠNG THỊ THỦY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)									2,3,4,5	A.903
198	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	7	09/03 - 26/04/26	DƯƠNG THỊ THỦY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)									2,3,4,5	A.903
199	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	DƯƠNG THỊ THỦY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)									2,3,4,5	A.903
200	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	DƯƠNG THỊ THỦY (13.042.GV); PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)									2,3,4,5	A.903
201	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C8	3	LTTH	25	40	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)	1,2,3,4,5	A.903								
202	Linux và phần mềm mã nguồn mở	ĐH13C8	3	LTTH	25	40	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)	1,2,3,4,5	A.903								
203	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HUƠNG (26.006.GV)					2,3,4,5	A.901				
204	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HUƠNG (26.006.GV)					2,3,4,5	A.903				
205	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)				2,3,4,5	A.903					
206	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)				2,3,4,5	A.903					
207	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)				6,7,8,9	A.903					
208	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)				6,7,8,9	A.903					
209	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	6	05/01 - 15/02/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)					6,7,8,9	A.903				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
210	Tin học ứng dụng trong Tài nguyên và Môi trường	ĐH13C8	3	LTTH	30	30	9	09/03 - 10/05/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)					6,7,8,9	A.903				
211	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	1,2,3	C.101A								
212	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	1,2,3	C.101A								
213	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)	4,5	C.101A	4,5	C.101A						
214	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)	6,7,8,9,10	C.501								
215	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)			6,7,8,9	C.101A						
216	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)			6,7,8,9,10	C.501						
217	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)					2,3,4,5	C.101A				
218	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)					1,2,3,4,5	C.501				
219	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)							2,3,4,5	C.101A		
220	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)							1,2,3,4,5	C.501		
221	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng trứng, thịt, thủy sản	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV); ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)									2,3,4,5	C.101A
222	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng trứng, thịt, thủy sản	ĐH13ĐA1	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV); ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)									1,2,3,4,5	C.501
223	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)			1,2,3	C.101A						
224	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)			1,2,3	C.101A						
225	Đồ án công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH13ĐA1	1	DA	0	0	4	09/03 - 05/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV); LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							6,7,8,9	C.101A		
226	Thực tập đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH13ĐA1	1	TT	0	0	2	08/06 - 21/06/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV);ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501
227	Thực tập phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV);LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501
228	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)					6,7,8	C.101A				
229	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)					6,7,8	C.101A				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
230	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)					6,7	C.101A				
231	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	6,7,8	A.102								
232	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)	6,7,8	A.102								
233	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)	9,10	A.102	9,10	A.102						
234	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							1,2,3,4,5	C.508		
235	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)					2,3,4,5	A.102				
236	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)					1,2,3,4,5	C.508				
237	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)					6,7,8,9	A.102				
238	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)					6,7,8,9,10	C.501				
239	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)							6,7,8,9	A.102		
240	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)							6,7,8,9,10	C.501		
241	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng trứng, thịt, thủy sản	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)									6,7,8,9	A.102
242	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng trứng, thịt, thủy sản	ĐH13ĐA2	2	LTTH	20	20	4	02/03 - 29/03/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)									6,7,8,9,10	C.501
243	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)			6,7,8	A.102						
244	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)			6,7,8	A.102						
245	Đồ án công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH13ĐA2	1	DA	0	0	4	02/03 - 29/03/26	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)	2,3,4,5	A.102								
246	Thực tập đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH13ĐA2	1	TT	0	0	2	08/06 - 21/06/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV),KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507
247	Thực tập phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC),NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B
248	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)			1,2,3	A.102						
249	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)			1,2,3	A.102						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
250	Ứng dụng tin học trong đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	ĐH13ĐA2	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)			1,2	A.102						
251	Dự báo khí hậu	ĐH13K	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)			4,5	A.1005a						
252	Dự báo khí hậu	ĐH13K	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)			4,5	A.1005a						
253	Khí tượng hàng không	ĐH13K	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)					4,5	A.1005a				
254	Khí tượng hàng không	ĐH13K	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)					4,5	A.1005a				
255	Khí tượng nhiệt đới	ĐH13K	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)					1,2,3	A.1005a				
256	Khí tượng nhiệt đới	ĐH13K	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)					1,2,3	A.1005a				
257	Khí tượng radar	ĐH13K	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)					6,7,8	A.1005a				
258	Khí tượng radar	ĐH13K	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)					6,7,8	A.1005a				
259	Khí tượng radar	ĐH13K	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)					6,7	A.1005a				
260	Khí tượng vệ tinh	ĐH13K	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN CHÂN NAM (14.011.GV)			1,2,3	A.1005a						
261	Khí tượng vệ tinh	ĐH13K	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	TRẦN CHÂN NAM (14.011.GV)			1,2,3	A.1005a						
262	Khí tượng vệ tinh	ĐH13K	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	TRẦN CHÂN NAM (14.011.GV)			2,3	A.1005a						
263	Phân tích và dự báo thời tiết	ĐH13K	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)							2,3,4,5	A.1005a		
264	Phân tích và dự báo thời tiết	ĐH13K	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)							2,3,4,5	A.1005a		
265	Phân tích và dự báo thời tiết	ĐH13K	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)							2,3	A.1005a		
266	Thực hành máy và quan trắc khí tượng	ĐH13K	2	LT	0	60	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN CHÂN NAM (14.011.GV)									1,2,3,4,5	A.1005a
267	Thực hành máy và quan trắc khí tượng	ĐH13K	2	LT	0	60	7	02/03 - 19/04/26	TRẦN CHÂN NAM (14.011.GV)									1,2,3,4,5	A.1005a
268	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13K	3	LTTH	35	20	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH XUÂN MẠNH (14.010.GV)			6,7,8,9	A.1005a						
269	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13K	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRỊNH XUÂN MẠNH (14.010.GV)			6,7,8,9	A.1005a						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
270	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13K	3	LTTH	35	20	1	27/04 - 03/05/26	TRỊNH XUÂN MẠNH (14.010.GV)			6,7,8	A.1005a						
271	Tin học ứng dụng	ĐH13K	3	LTTH	25	40	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	1,2,3,4,5	A.1005a								
272	Tin học ứng dụng	ĐH13K	3	LTTH	25	40	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	1,2,3,4,5	A.1005a								
273	Cơ sở khai thác lộ thiên	ĐH13KD	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)	9,10	C.405								
274	Cơ sở khai thác lộ thiên	ĐH13KD	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)	9,10	C.405								
275	Cơ sở khai thác lộ thiên	ĐH13KD	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)	9,10	C.405								
276	Cơ sở khai thác lộ thiên	ĐH13KD	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)	9,10	C.405								
277	Địa chất khai thác mỏ	ĐH13KD	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)					9,10	C.405				
278	Địa chất khai thác mỏ	ĐH13KD	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)					9,10	C.405				
279	Địa chất khai thác mỏ	ĐH13KD	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)					9,10	C.405				
280	Địa chất khai thác mỏ	ĐH13KD	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)					9,10	C.405				
281	Kỹ thuật khoan	ĐH13KD	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	6,7,8	C.405								
282	Kỹ thuật khoan	ĐH13KD	2	LTTH	20	20	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	6,7,8	C.405								
283	Kỹ thuật khoan	ĐH13KD	2	LTTH	20	20	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	8	C.405								
284	Luyện kim	ĐH13KD	3	LTTH	25	40	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)			9,10	C.405	6,7,8	C.405				
285	Luyện kim	ĐH13KD	3	LTTH	25	40	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)			9,10	C.405	6,7,8	C.405				
286	Quản lý tài nguyên khoáng sản	ĐH13KD	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN XUÂN TRƯỞNG (19.011.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)			6,7,8	C.405						
287	Quản lý tài nguyên khoáng sản	ĐH13KD	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	TRẦN XUÂN TRƯỞNG (19.011.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)			6,7,8	C.405						
288	Quản lý tài nguyên khoáng sản	ĐH13KD	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	TRẦN XUÂN TRƯỞNG (19.011.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)			7,8	C.405						
289	Tai biến địa chất	ĐH13KD	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); PHÍ TRƯỞNG THÀNH							6,7,8,9	C.405		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
290	Tai biến địa chất	ĐH13KD	2	LTTH	20	20	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); PHÍ TRƯỞNG THÀNH							6,7,8,9	C.405		
291	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KD	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG								6,7,8,9	C.405	
292	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KD	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG								6,7,8,9	C.405	
293	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KD	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG								6,7,8,9	C.405	
294	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)				2,3,4,5	A.908					
295	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)				2,3,4,5	A.908					
296	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE1	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)				2,3,4,5	A.908					
297	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)				1,2,3,4,5	A.908					
298	Kế toán máy	ĐH13KE1	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)	2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910		
299	Kế toán máy	ĐH13KE1	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)	2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910		
300	Kế toán máy	ĐH13KE1	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)	2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910		
301	Kế toán máy	ĐH13KE1	2	TH	0	60	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)	2,3,4,5	A.910								
302	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE1	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)	6,7,8,9	A.1004	6,7,8,9	A.1004						
303	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE1	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)	6,7,8,9	A.1004	6,7,8,9	A.1004						
304	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE1	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)	6,7,8,9	A.1004	6,7,8,9	A.1004						
305	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE1	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)				6,7,8,9	A.1004					
306	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	LƯƠNG MINH HẰNG (15.139.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
307	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE1	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					2,3,4,5	A.1001			2,3,4,5	A.905
308	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE1	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					2,3,4,5	A.908			2,3,4,5	A.908
309	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE1	4	LT	60	0	1	27/04 - 03/05/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					2,3,4,5	A.908				
310	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE1	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					2,3,4,5	A.908			2,3,4,5	A.908

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
311	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)			6,7,8,9	A.905						
312	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)			6,7,8,9	A.908						
313	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)			6,7,8,9	A.908						
314	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)			6,7,8,9,10	A.908						
315	Kế toán máy	ĐH13KE2	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)	6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910		
316	Kế toán máy	ĐH13KE2	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)	6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910		
317	Kế toán máy	ĐH13KE2	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)	6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910		
318	Kế toán máy	ĐH13KE2	2	TH	0	60	1	11/05 - 17/05/26	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)	6,7,8,9	A.910								
319	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE2	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGUYỄN HOÀN	2,3,4,5	A.1004	2,3,4,5	A.1004						
320	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE2	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGUYỄN HOÀN	2,3,4,5	A.1004	2,3,4	A.1004						
321	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE2	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGUYỄN HOÀN	2,3,4,5	A.1004	2,3,4,5	A.1004						
322	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE2	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGUYỄN HOÀN			2,3,4,5	A.1004						
323	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG (15.216.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
324	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE2	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					6,7,8,9	A.1001			6,7,8,9	A.905
325	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE2	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					6,7,8,9	A.908			6,7,8,9	A.908
326	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE2	4	LT	60	0	1	27/04 - 03/05/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					6,7,8,9	A.908				
327	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE2	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)					6,7,8,9	A.908			6,7,8,9	A.908
328	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					2,3,4,5	A.1003				
329	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					2,3,4,5	A.905				
330	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE3	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					2,3,4,5	A.905				
331	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE3	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					1,2,3,4,5	A.905				
332	Kế toán máy	ĐH13KE3	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV)			2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910
333	Kế toán máy	ĐH13KE3	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV)			2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910
334	Kế toán máy	ĐH13KE3	2	TH	0	60	1	27/04 - 03/05/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV)			2,3,4,5	A.910						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
335	Kế toán máy	ĐH13KE3	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV)			2,3,4,5	A.910					2,3,4,5	A.910
336	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE3	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)					6,7,8,9	A.1008	6,7,8,9	A.1006		
337	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE3	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)					6,7,8,9	A.1002	6,7,8,9	A.1002		
338	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE3	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)					6,7,8,9	A.1004	6,7,8,9	A.1004		
339	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE3	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)					6,7,8,9	A.1002				
340	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE3	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ CÀNH HOA (15.119.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
341	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE3	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	2,3,4,5	A.905					2,3,4,5	A.905		
342	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE3	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	2,3,4,5	A.905					2,3,4,5	A.905		
343	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE3	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	2,3,4,5	A.905					2,3,4,5	A.905		
344	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE3	4	LT	60	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	2,3,4,5	A.905								
345	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					6,7,8,9	A.1002				
346	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE4	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					6,7,8,9	A.1001				
347	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE4	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)					6,7,8,9	A.1001				
348	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE4	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)			6,7,8,9	A.1001						
349	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE4	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)			6,7,8,9,10	A.1001						
350	Kế toán máy	ĐH13KE4	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)			6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910
351	Kế toán máy	ĐH13KE4	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)			6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910
352	Kế toán máy	ĐH13KE4	2	TH	0	60	1	27/04 - 03/05/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)			6,7,8,9	A.910						
353	Kế toán máy	ĐH13KE4	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	MAI THỊ TÂM (15.099.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)			6,7,8,9	A.910					6,7,8,9	A.910
354	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE4	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)					2,3,4,5	A.1002	2,3,4,5	A.1004		
355	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE4	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)					2,3,4,5	A.1002	2,3,4,5	A.1002		
356	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE4	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)					2,3,4,5	A.1002	2,3,4,5	A.1002		
357	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE4	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)					2,3,4,5	A.1002				
358	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE4	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGÔ TUYẾT TRINH (15.088.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
359	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE4	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	6,7,8,9	A.1001					6,7,8,9	A.1001		
360	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE4	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	6,7,8,9	A.1001					6,7,8,9	A.1001		
361	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE4	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	6,7,8,9	A.1001					6,7,8,9	A.1001		
362	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE4	4	LT	60	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)	6,7,8,9	A.1001								
363	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			2,3,4,5	A.1003						
364	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE5	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			2,3,4,5	A.1001						
365	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE5	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			2,3,4,5	A.1001						
366	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE5	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			1,2,3,4,5	A.1001						
367	Kế toán máy	ĐH13KE5	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)					2,3,4,5	A.906			2,3,4,5	A.906
368	Kế toán máy	ĐH13KE5	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)					2,3,4,5	A.906			2,3,4,5	A.906
369	Kế toán máy	ĐH13KE5	2	TH	0	60	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)					2,3,4,5	A.906				
370	Kế toán máy	ĐH13KE5	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)					2,3,4,5	A.906			2,3,4,5	A.906
371	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE5	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGÔ THỊ KIỀU TRANG							6,7,8,9	A.1008	6,7,8,9	A.1003
372	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE5	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGÔ THỊ KIỀU TRANG							6,7,8,9	A.1004	6,7,8,9	A.1003
373	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE5	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGÔ THỊ KIỀU TRANG							6,7,8,9	A.1006	6,7,8,9	A.1003
374	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE5	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGÔ THỊ KIỀU TRANG							6,7,8,9	A.1006		
375	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE5	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
376	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE5	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1003					2,3,4,5	A.1003		
377	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE5	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1001					2,3,4,5	A.1001		
378	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE5	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1001					2,3,4,5	A.1001		
379	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE5	4	LT	60	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1001								
380	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			6,7,8,9	A.1003						
381	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE6	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			6,7,8,9	A.1003						
382	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE6	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV); TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)			6,7,8,9	A.1003						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
403	Kế toán máy	ĐH13KE7	2	TH	0	60	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)	2,3,4,5	A.906								
404	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE7	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); PHẠM THỊ HƯƠNG	6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1010				
405	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE7	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); PHẠM THỊ HƯƠNG	6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1003				
406	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE7	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); PHẠM THỊ HƯƠNG	6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1003				
407	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE7	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); PHẠM THỊ HƯƠNG					6,7,8,9	A.1003				
408	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE7	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
409	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE7	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1002		
410	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE7	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1007		
411	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE7	4	LT	60	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			2,3,4,5	A.1007						
412	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE7	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1007		
413	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE8	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)					6,7,8,9	A.1007				
414	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE8	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)					6,7,8,9	A.1007				
415	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE8	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)					6,7,8,9	A.1007				
416	Kế toán hành chính sự nghiệp	ĐH13KE8	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)					6,7,8,9,10	A.1007				
417	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)	6,7,8,9	A.906								
418	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)								6,7,8,9	A.904	
419	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)								6,7,8,9	A.904	
420	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	1	02/03 - 08/03/26	TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)	6,7,8,9	A.906								
421	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)	6,7,8,9	A.906								
422	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)								6,7,8,9	A.904	
423	Kế toán máy	ĐH13KE8	2	TH	0	60	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)	6,7,8,9	A.906								
424	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE8	3	LTTH	30	30	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)	2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1008				
425	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE8	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)	2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1008				
426	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE8	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)	2,3,4,5	A.1007			2,3,4,5	A.1008				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
427	Phân tích báo cáo tài chính	ĐH13KE8	3	LTTH	30	30	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)					2,3,4,5	A.1008				
428	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13KE8	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
429	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE8	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1002		
430	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE8	4	LT	60	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1007		
431	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE8	4	LT	60	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			6,7,8,9	A.1007						
432	Thuế và kế toán thuế	ĐH13KE8	4	LT	60	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV)			6,7,8,9	A.1007			6,7,8,9	A.1007		
433	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13KTTN1	4	TT	0	0	6	16/03 - 26/04/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
434	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	1,2,3	A.807								
435	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	1,2,3	A.807								
436	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	1,2,3	A.807								
437	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	1,2,3	A.807								
438	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					4,5	A.807			4,5	A.807
439	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					4,5	A.807			4,5	A.807
440	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					4,5	A.807				
441	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)									1,2,3	A.807
442	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)									1,2,3	A.807
443	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)									1,2,3	A.807
444	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)									1,2,3	A.807
445	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)			1,2,3	A.807						
446	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)			1,2,3	A.807						
447	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	3	27/04 - 17/05/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)			1,2,3	A.807						
448	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3	A.807		
449	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3	A.807		
450	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3	A.807		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
451	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	ĐH13KTTN1	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3	A.807		
452	Thương mại và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	4,5	A.807					4,5	A.807		
453	Thương mại và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LTTH	25	10	2	02/03 - 15/03/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	4,5	A.807					4,5	A.807		
454	Thương mại và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LTTH	25	10	1	04/05 - 10/05/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	4,5	A.807					4	A.807		
455	Thương mại và môi trường	ĐH13KTTN1	2	LTTH	25	10	1	11/05 - 17/05/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	4,5	A.807			4,5	A.807				
456	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KTTN1	3	LTTH	45	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			4,5	A.807	1,2,3	A.807				
457	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KTTN1	3	LTTH	45	10	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			4,5	A.807	1,2,3	A.807				
458	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KTTN1	3	LTTH	45	10	2	27/04 - 10/05/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			4,5	A.807	1,2,3	A.807				
459	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13KTTN1	3	LTTH	45	10	2	11/05 - 24/05/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			4,5	A.807	1,2,3	A.807				
460	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13KTTN2	4	TT	0	0	6	16/03 - 26/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
461	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	6,7,8	A.807								
462	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	6,7,8	A.807								
463	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	6,7,8	A.807								
464	Kinh tế biến đổi khí hậu	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	6,7,8	A.807								
465	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHÁC LĨNH (29.002.GV)			6,7,8	A.807						
466	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN KHÁC LĨNH (29.002.GV)			6,7,8	A.807						
467	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	3	27/04 - 17/05/26	NGUYỄN KHÁC LĨNH (29.002.GV)			6,7,8	A.807						
468	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	9,10	A.807			9,10	A.807				
469	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	9,10	A.807			9,10	A.807				
470	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)					9,10	A.807				
471	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							6,7,8	A.807		
472	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							6,7,8	A.807		
473	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							6,7,8	A.807		
474	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	ĐH13KTTN2	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							6,7,8	A.807		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
498	Luật Môi trường	ĐH13LA1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)									1,2,3	C.406
499	Luật Môi trường	ĐH13LA1	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)									1,2,3	C.406
500	Luật Môi trường	ĐH13LA1	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)									1,2,3	C.406
501	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)					4,5	C.406				
502	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGÔ THẾ ANH (17.049.GV)				1,2,3	C.406					
503	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)						4,5	C.406			
504	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)				1,2,3	C.406					
505	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	19/01 - 25/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)						4,5	C.406			
506	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	19/01 - 25/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406					
507	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	26/01 - 01/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
508	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	02/02 - 08/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
509	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
510	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	09/03 - 15/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
511	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	16/03 - 22/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
512	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	23/03 - 29/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
513	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	30/03 - 05/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
514	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	06/04 - 12/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
515	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	13/04 - 19/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
516	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	20/04 - 26/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
517	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	27/04 - 03/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			
518	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	1	04/05 - 10/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)				1,2,3	C.406	4,5	C.406			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
519	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THÙY DUNG (17.007.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			4,5	C.406	1,2,3	C.406			
520	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA1	3	LTTH	15	60	10	02/03 - 10/05/26	VŨ THỊ THÙY DUNG (17.007.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			4,5	C.406	1,2,3	C.406			
521	Công pháp quốc tế	ĐH13LA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)	6,7,8	C.407							
522	Công pháp quốc tế	ĐH13LA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)	6,7,8	C.406							
523	Công pháp quốc tế	ĐH13LA2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)	6,7,8	C.406							
524	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THÙY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)						6,7,8	C.406		
525	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THÙY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)						6,7,8	C.406		
526	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THÙY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)						6,7,8	C.406		
527	Luật Khoáng sản	ĐH13LA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐÀN (17.004.GV); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)						9,10	C.407		
528	Luật Khoáng sản	ĐH13LA2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐÀN (17.004.GV); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)						9,10	C.406		
529	Luật Khoáng sản	ĐH13LA2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐÀN (17.004.GV); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)						9,10	C.406		
530	Luật Môi trường	ĐH13LA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)							6,7,8	C.406	
531	Luật Môi trường	ĐH13LA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)							6,7,8	C.406	
532	Luật Môi trường	ĐH13LA2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)							6,7,8	C.406	
533	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)					9,10	C.406			
534	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)			6,7,8	C.406					
535	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)			6,7,8	C.406					
536	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)					9,10	C.406			
537	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	19/01 - 25/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406			
538	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	26/01 - 01/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406			
539	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	02/02 - 08/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DÂN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
540	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
541	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	09/03 - 15/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
542	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	16/03 - 22/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
543	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	23/03 - 29/03/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
544	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	30/03 - 05/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
545	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	06/04 - 12/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
546	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	13/04 - 19/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
547	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	20/04 - 26/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
548	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	27/04 - 03/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
549	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	1	04/05 - 10/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
550	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)			9,10	C.408	6,7,8	C.407				
551	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA2	3	LTTH	15	60	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); ĐÀI THỊ THANH GIANG (17.072.TG)			9,10	C.406	6,7,8	C.406				
552	Công pháp quốc tế	ĐH13LA3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)							1,2,3	C.407		
553	Công pháp quốc tế	ĐH13LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)							1,2,3	C.407		
554	Công pháp quốc tế	ĐH13LA3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)							1,2,3	C.407		
555	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)									1,2,3	C.408
556	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)									1,2,3	C.407
557	Luật Hôn nhân và gia đình	ĐH13LA3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN ĐỨC DẦN (20.028.GV)									1,2,3	C.407
558	Luật Khoáng sản	ĐH13LA3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)	4,5	C.407								
559	Luật Khoáng sản	ĐH13LA3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)	4,5	C.407								
560	Luật Khoáng sản	ĐH13LA3	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)	4,5	C.407								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
561	Luật Môi trường	ĐH13LA3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)	1,2,3	C.407							
562	Luật Môi trường	ĐH13LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)	1,2,3	C.407							
563	Luật Môi trường	ĐH13LA3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC); TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV)	1,2,3	C.407							
564	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); LÊ HỒNG LAM			4,5	C.407	1,2,3	C.407			
565	Luật Tố tụng dân sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); LÊ HỒNG LAM			4,5	C.407	1,2,3	C.407			
566	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407					
567	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)					4,5	C.409			
568	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)			1,2,3	C.407					
569	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	12/01 - 18/01/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)					4,5	C.409			
570	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	19/01 - 25/01/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.409			
571	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	26/01 - 01/02/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.409			
572	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	02/02 - 08/02/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.409			
573	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
574	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	09/03 - 15/03/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
575	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	16/03 - 22/03/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
576	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	23/03 - 29/03/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
577	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	30/03 - 05/04/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
578	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	06/04 - 12/04/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
579	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	13/04 - 19/04/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
580	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	20/04 - 26/04/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
581	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	27/04 - 03/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
582	Luật Tố tụng hình sự	ĐH13LA3	3	LTTH	15	60	1	04/05 - 10/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV); LÊ HỒNG LAM			1,2,3	C.407	4,5	C.407			
583	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			2,3,4,5	C.408					
584	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			2,3,4,5	C.408					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
585	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			2,3,4,5	C.408						
586	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			1,2,3,4,5	C.408						
587	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					2,3,4,5	C.402				
588	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					2,3,4,5	C.408				
589	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					2,3,4,5	C.408				
590	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					1,2,3,4,5	C.408				
591	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13LQ1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
592	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			6,7,8,9	C.402						
593	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			6,7,8,9	C.408						
594	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			6,7,8,9	C.408						
595	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)			6,7,8,9,10	C.408						
596	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ NGỌC THỦY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					6,7,8,9	C.408				
597	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐỖ THỊ NGỌC THỦY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					6,7,8,9	C.408				
598	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	ĐỖ THỊ NGỌC THỦY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					6,7,8,9	C.408				
599	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	ĐỖ THỊ NGỌC THỦY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					6,7,8,9,10	C.408				
600	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13LQ2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
601	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)					2,3,4,5	C.411				
602	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)					2,3,4,5	C.402				
603	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)					2,3,4,5	C.402				
604	Nghiệp vụ hải quan	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)					1,2,3,4,5	C.402				
605	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			2,3,4,5	C.409						
606	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			2,3,4,5	C.402						
607	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			2,3,4,5	C.402						
608	Quản lý kho hàng bến bãi	ĐH13LQ3	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			1,2,3,4,5	C.402						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
609	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13LQ3	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
610	Đồ án Tin học ứng dụng	ĐH13M1	1	DA	0	0	4	02/03 - 29/03/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)	1,2,3,4	M.104								
611	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13M1	2	TT	0	0	3	25/05 - 14/06/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
612	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	9,10	M.302			9,10	M.302				
613	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M1	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	9,10	M.302			9,10	M.103				
614	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M1	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	9	M.102								
615	Quản lý chất thải thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13M1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)							9,10	M.103	9,10	M.103
616	Quản lý chất thải thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13M1	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)							9,10	M.103	9,10	M.103
617	Quản lý chất thải thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13M1	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)							9,10	M.103		
618	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M1	4	LTTH	30	60	4	05/01 - 01/02/26	PHẠM BÀ VIỆT ANH (12.001.GV)			6,7,8,9	M.303			6,7,8	M.103		
619	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M1	4	LTTH	30	60	1	02/02 - 08/02/26	PHẠM BÀ VIỆT ANH (12.001.GV)							7,8	M.103		
620	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M1	4	LTTH	30	60	6	02/03 - 12/04/26	PHẠM BÀ VIỆT ANH (12.001.GV)			6,7,8,9,10	C.507			1,2,3,4,5	C.507		
621	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN PHƯƠNG TỬ (12.051.GV)					6,7,8	M.104				
622	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN PHƯƠNG TỬ (12.051.GV)					6,7,8	M.204				
623	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)									6,7,8	M.103
624	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)									6,7,8	M.103
625	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	6,7,8	M.103								
626	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M1	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC); PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	6,7,8	M.301								
627	Thực tập Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH13M1	1	TT	0	0	2	11/05 - 24/05/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV),ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508
628	Đồ án Tin học ứng dụng	ĐH13M2	1	DA	0	0	4	16/03 - 12/04/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)	6,7,8,9	C.302								
629	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13M2	2	TT	0	0	3	25/05 - 14/06/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
630	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	4,5	C.205	4,5	A.1002						
631	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M2	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	4,5	C.205	4,5	C.302						
632	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH13M2	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	4,5	C.302	3,4,5	C.302						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
633	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)							4,5	A.105	4,5	C.409
634	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M2	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)							4,5	C.101A	4,5	C.101A
635	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M2	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)									4,5	C.409
636	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M2	4	LTTH	30	60	4	05/01 - 01/02/26	TRINH THỊ THẨM (12.033.GV)					2,3,4,5	A.1010			1,2,3	C.409
637	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M2	4	LTTH	30	60	1	02/02 - 08/02/26	TRINH THỊ THẨM (12.033.GV)									2,3	C.409
638	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M2	4	LTTH	30	60	7	02/03 - 19/04/26	TRINH THỊ THẨM (12.033.GV)					1,2,3,4,5	C.507	6,7,8,9,10	C.508		
639	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M2	4	LTTH	30	60	1	20/04 - 26/04/26	TRINH THỊ THẨM (12.033.GV)					2,3,4,5	C.507			2,3	C.508
640	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)	1,2,3	C.205								
641	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)	1,2,3	C.205								
642	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)			1,2,3	A.1002						
643	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)			1,2,3	C.302						
644	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							1,2,3	A.105		
645	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC); PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							1,2,3	C.101A		
646	Thực tập Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH13M2	1	TT	0	0	2	11/05 - 24/05/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC),NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)	Cả ngày	C.504B	Cả ngày	C.504B	Cả ngày	C.504B	Cả ngày	C.504B	Cả ngày	C.504B
647	Đồ án Tin học ứng dụng	ĐH13M3	1	DA	0	0	4	16/03 - 12/04/26	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)			2,3,4,5	C.205						
648	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13M3	2	TT	0	0	3	25/05 - 14/06/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
649	Kỹ thuật xử lý khí thái	ĐH13M3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)					9,10	A.204	9,10	C.308		
650	Kỹ thuật xử lý khí thái	ĐH13M3	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)					9,10	C.101A	9,10	C.409		
651	Kỹ thuật xử lý khí thái	ĐH13M3	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)					9,10	C.409	8,9,10	C.409		
652	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)	9,10	C.304	9,10	A.1008						
653	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M3	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)	9,10	C.101A	9,10	C.409						
654	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13M3	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					9,10	C.409				
655	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M3	4	LTTH	30	60	4	05/01 - 01/02/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)					6,7,8	A.204			6,7,8,9	C.308
656	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M3	4	LTTH	30	60	1	02/02 - 08/02/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)					7,8	A.204				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
657	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	ĐH13M3	4	LTTH	30	60	6	02/03 - 12/04/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)	1,2,3,4,5	C.501							6,7,8,9,10	C.508
658	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)	6,7,8	C.304								
659	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)	6,7,8	C.101A								
660	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)			6,7,8	A.1008						
661	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)			6,7,8	C.409						
662	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							6,7,8	C.308		
663	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	ĐH13M3	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC); PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							6,7,8	C.409		
664	Thực tập Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH13M3	1	TT	0	0	2	11/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV);ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B	Cả ngày	C.503B
665	Digital Marketing	ĐH13MK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI BÁ HIỆU (15.102.GV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)			6,7,8,9	C.411						
666	Digital Marketing	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	BÙI BÁ HIỆU (15.102.GV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)			6,7,8,9	C.411						
667	Digital Marketing	ĐH13MK1	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	BÙI BÁ HIỆU (15.102.GV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)			6,7,8,9	C.411						
668	Digital Marketing	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	BÙI BÁ HIỆU (15.102.GV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)			6,7,8,9,10	C.411						
669	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	6,7,8	C.411								
670	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	6,7,8	C.411								
671	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK1	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	6,7,8	C.411								
672	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV)					6,7,8,9	C.411				
673	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV)					6,7,8,9	C.411				
674	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK1	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV)					6,7,8,9	C.411				
675	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV)					6,7,8,9,10	C.411				
676	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13MK1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
677	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)							6,7,8,9	C.411		
678	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)							6,7,8,9	C.411		
679	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK1	3	LT	45	0	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)							6,7,8,9	C.411		
680	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)							6,7,8,9,10	C.411		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
681	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK1	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)							6,7,8,9	C.411		
682	Digital Marketing	ĐH13MK2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)			6,7,8,9	C.401						
683	Digital Marketing	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)			6,7,8,9	C.401						
684	Digital Marketing	ĐH13MK2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)			6,7,8,9	C.401						
685	Digital Marketing	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV); NGUYỄN THỊ THỦY CHÂU (15.231.TG)			6,7,8,9,10	C.401						
686	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)	6,7,8	C.401								
687	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)	6,7,8	C.401								
688	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK2	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)	6,7,8	C.401								
689	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)					6,7,8,9	C.309				
690	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)					6,7,8,9	C.401				
691	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)					6,7,8,9	C.401				
692	Quản trị thương hiệu	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)					6,7,8,9,10	C.401				
693	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13MK2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
694	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)							6,7,8,9	C.401		
695	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)							6,7,8,9	C.401		
696	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK2	3	LT	45	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)							6,7,8,9	C.401		
697	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13MK2	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)							6,7,8,9,10	C.401		
698	Digital Marketing	ĐH13MK3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					2,3,4,5	C.311				
699	Digital Marketing	ĐH13MK3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					2,3,4,5	C.411				
700	Digital Marketing	ĐH13MK3	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					2,3,4,5	C.411				
701	Digital Marketing	ĐH13MK3	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					1,2,3,4,5	C.411				
702	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)							1,2,3	C.409		
703	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)							1,2,3	C.411		
704	Khởi sự kinh doanh	ĐH13MK3	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)							1,2,3	C.411		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
754	Thực hành biên dịch chuyên ngành	ĐH13NA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)			1,2,3	C.309						
755	Thực hành biên dịch chuyên ngành	ĐH13NA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)			1,2,3	C.309						
756	Thực hành biên dịch chuyên ngành	ĐH13NA2	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)			1,2,3	C.309						
757	Thực hành biên dịch chuyên ngành	ĐH13NA2	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THỊ THÙY LINH (21.013.GV)			1,2,3	C.309						
758	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH13NA2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)					2,3,4,5	C.309				
759	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH13NA2	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)					2,3,4,5	C.309				
760	An toàn và an ninh trên biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	1,2,3	C.312								
761	An toàn và an ninh trên biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	1,2,3	C.312								
762	An toàn và an ninh trên biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	1,2,3	C.312								
763	An toàn và an ninh trên biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	1,2,3	C.312								
764	Đánh giá tác động môi trường	ĐH13QB	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)					4,5	C.312				
765	Đánh giá tác động môi trường	ĐH13QB	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)					4,5	C.312				
766	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	ĐH13QB	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)			4,5	C.312						
767	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	ĐH13QB	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)			4,5	C.312						
768	Quản lý hệ thống đảo của Việt Nam	ĐH13QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ VĂN LẤN (22.006.GV)			1,2,3	C.312						
769	Quản lý hệ thống đảo của Việt Nam	ĐH13QB	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	VŨ VĂN LẤN (22.006.GV)			1,2,3	C.312						
770	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)					1,2,3	C.312				
771	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)					1,2,3	C.312				
772	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ VĂN LẤN (22.006.GV)							1,2,3	C.312		
773	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ VĂN LẤN (22.006.GV)							1,2,3	C.312		
774	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ VĂN LẤN (22.006.GV)							1,2,3	C.312		
775	Sinh thái và bảo tồn biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)	4,5	C.312					4,5	C.312		
776	Sinh thái và bảo tồn biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)	4,5	C.312					4,5	C.312		
777	Sinh thái và bảo tồn biển	ĐH13QB	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)	4	C.312								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
778	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ1	3	LT	45	0	3	19/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)					1,2,3	A.605	1,2,3	A.605		
779	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ1	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)					1,2,3	A.605	1,2,3	A.605		
780	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ1	3	LT	45	0	2	16/03 - 29/03/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)					1,2,3	A.605	1,2,3	A.605		
781	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ1	3	LT	45	0	1	30/03 - 05/04/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)					1,2,3	A.605				
782	Định giá đất	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN (11.046.GVC)					4,5	A.605	4,5	A.605		
783	Định giá đất	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN (11.046.GVC)					4,5	A.605	4,5	A.605		
784	Định giá đất	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN (11.046.GVC)					4,5	A.605	4,5	A.605		
785	Định giá đất	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN (11.046.GVC)					4,5	A.605				
786	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	VŨ NGỌC HẢI (11.010.GV)	2,3,4,5	A.605								
787	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	VŨ NGỌC HẢI (11.010.GV)	2,3,4,5	A.605								
788	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	VŨ NGỌC HẢI (11.010.GV)	2,3,4,5	A.605								
789	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	VŨ NGỌC HẢI (11.010.GV)	2,3	A.605								
790	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ1	1	TT	0	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
791	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			2,3,4,5	A.605						
792	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			2,3,4,5	A.605						
793	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			2,3,4,5	A.605						
794	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ1	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			2,3	A.605						
795	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ1	3	TT	0	0	4	15/06 - 12/07/26	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV),PHẠM MINH NGỌC	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
796	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ1	3	TT	0	0	4	18/05 - 14/06/26	PHẠM ANH TUẤN (11.044.GVC),ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
797	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ2	3	LT	45	0	3	19/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV)	6,7,8	A.605	6,7,8	A.605						
798	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ2	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV)	6,7,8	A.605	6,7,8	A.605						
799	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ2	3	LT	45	0	2	16/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV)	6,7,8	A.605	6,7,8	A.605						
800	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ2	3	LT	45	0	1	30/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV)			6,7,8	A.605						
801	Định giá đất	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)							6,7,8,9	A.605		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
802	Định giá đất	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)							6,7,8,9	A.605		
803	Định giá đất	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)	9,10	A.605	9,10	A.605						
804	Định giá đất	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)			9,10	A.605						
805	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	9,10	A.605	9,10	A.605						
806	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	9,10	A.605	9,10	A.605						
807	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)					6,7,8,9	A.605				
808	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)					6,7	A.605				
809	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ2	1	TT	0	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG VĂN HIỆP (11.093.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
810	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					6,7,8,9	A.605				
811	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					6,7,8,9	A.605				
812	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)							6,7,8,9	A.605		
813	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ2	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)							6,7	A.605		
814	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ2	3	TT	0	0	4	15/06 - 12/07/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV),NGUYỄN BÁ ĐỨC	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
815	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ2	3	TT	0	0	2	18/05 - 31/05/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV),HOÀNG VĂN TUẤN	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
816	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ2	3	TT	0	0	2	01/06 - 14/06/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV),HOÀNG VĂN TUẤN	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
817	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ3	3	LT	45	0	3	19/01 - 08/02/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	1,2,3	A.604	1,2,3	A.604						
818	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ3	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	1,2,3	A.604	1,2,3	A.604						
819	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ3	3	LT	45	0	2	16/03 - 29/03/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	1,2,3	A.604	1,2,3	A.604						
820	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ3	3	LT	45	0	1	30/03 - 05/04/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)			1,2,3	A.604						
821	Định giá đất	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	VÕ DIỆU LINH (11.029.GV)	4,5	A.604	4,5	A.604						
822	Định giá đất	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	VÕ DIỆU LINH (11.029.GV)	4,5	A.604	4,5	A.604						
823	Định giá đất	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	VÕ DIỆU LINH (11.029.GV)	4,5	A.604	4,5	A.604						
824	Định giá đất	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	VÕ DIỆU LINH (11.029.GV)			4,5	A.604						
825	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	TẶNG THỊ THANH NHÀN (11.035.GV)					2,3,4,5	A.604				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
826	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)					2,3,4,5	A.604				
827	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)					2,3,4,5	A.604				
828	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)					2,3	A.604				
829	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ3	1	TT	0	0	2	04/05 - 17/05/26	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
830	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	3	19/01 - 08/02/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)							2,3,4,5	A.604		
831	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)							2,3,4,5	A.604		
832	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	2	16/03 - 29/03/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)							2,3,4,5	A.604		
833	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ3	2	LT	30	0	1	30/03 - 05/04/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)							2,3	A.604		
834	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ3	3	TT	0	0	4	15/06 - 12/07/26	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV),VŨ THỊ THỦY HẢO (11.051.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
835	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ3	3	TT	0	0	4	18/05 - 14/06/26	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV),NGUYỄN VIỆT MẠNH	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
836	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ MAI (11.031.GV); NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)	1,2,3	A.603			1,2,3	A.603	1,2,3	A.603		
837	Định giá đất	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			2,3,4,5	A.603						
838	Định giá đất	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			2,3,4,5	A.603						
839	Định giá đất	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			4,5	A.603						
840	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	4,5	A.603					4,5	A.603		
841	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	4,5	A.603					4,5	A.603		
842	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	4,5	A.603								
843	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ4	1	TT	0	0	2	15/06 - 28/06/26	NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
844	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					4,5	A.603			4,5	A.603
845	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					4,5	A.603			4,5	A.603
846	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ4	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					4,5	A.603				
847	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ4	3	TT	0	0	4	02/03 - 29/03/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV),HOÀNG PHƯƠNG ANH	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
848	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ4	3	TT	0	0	4	30/03 - 26/04/26	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV),NGUYỄN THỊ HẰNG	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
849	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	6,7,8	A.603	6,7,8	A.603					6,7,8	A.603

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
850	Định giá đất	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)					6,7,8,9	A.603				
851	Định giá đất	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)					6,7,8,9	A.603				
852	Định giá đất	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)					9,10	A.603				
853	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÌNH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	9,10	A.603							9,10	A.603
854	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÌNH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	9,10	A.603							9,10	A.603
855	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	ĐÌNH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	9,10	A.603								
856	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ5	1	TT	0	0	2	15/06 - 28/06/26	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
857	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			9,10	A.603			9,10	A.603		
858	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			9,10	A.603			9,10	A.603		
859	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ5	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			9,10	A.603						
860	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ5	3	TT	0	0	4	02/03 - 29/03/26	LÊ THỊ LAN (11.028.GV),HOÀNG VĂN HIỆP (11.093.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
861	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ5	3	TT	0	0	4	30/03 - 26/04/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV),LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
862	Đăng ký đất đai	ĐH13QĐ6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ MAI (11.031.GV); NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)					6,7,8	A.602	6,7,8	A.602	6,7,8	A.602
863	Định giá đất	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			6,7,8,9	A.602						
864	Định giá đất	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			6,7,8,9	A.602						
865	Định giá đất	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)			6,7	A.602						
866	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)	6,7,8,9	A.602								
867	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)	6,7,8,9	A.602								
868	Hệ thống thông tin đất đai	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)	6,7	A.602								
869	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13QĐ6	1	TT	0	0	2	15/06 - 28/06/26	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
870	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					9,10	A.602	9,10	A.602		
871	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					9,10	A.602	9,10	A.602		
872	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH13QĐ6	2	LT	30	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					9,10	A.602				
873	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	ĐH13QĐ6	3	TT	0	0	4	02/03 - 29/03/26	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV),NGUYỄN THỊ THẢO	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
898	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM2	2	DA	0	0	1	06/04 - 12/04/26	LÊ ĐẮC TRUỞNG (12.050.GV)							6,7,8,9	C.308		
899	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM2	2	DA	0	0	2	13/04 - 26/04/26	LÊ ĐẮC TRUỞNG (12.050.GV)							6,7,8,9	C.308		
900	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM2	2	DA	0	0	1	04/05 - 10/05/26	LÊ ĐẮC TRUỞNG (12.050.GV)							6,7,8,9	C.308		
901	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM2	2	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ ĐẮC TRUỞNG (12.050.GV)			6,7,8	C.308						
902	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM2	2	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	LÊ ĐẮC TRUỞNG (12.050.GV)			6,7,8	C.308						
903	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN XUÂN LAN (12.015.GV)			9,10	C.308						
904	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN XUÂN LAN (12.015.GV)			9,10	C.308						
905	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)					6,7,8	C.302				
906	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM2	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)					6,7,8	C.308				
907	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)					9,10	C.302				
908	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)					9,10	C.308				
909	Công nghệ môi trường	ĐH13QM3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)									1,2,3,4	C.311
910	Công nghệ môi trường	ĐH13QM3	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)									2,3,4,5	C.311
911	Công nghệ môi trường	ĐH13QM3	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)									2,3	C.311
912	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	60	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			2,3,4,5	C.311						
913	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	60	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			2,3,4,5	C.311						
914	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	60	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			2,3,4,5	C.311						
915	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	0	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)			2,3,4,5	C.311						
916	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	0	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	2,3,4,5	C.311								
917	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	DA	0	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	2,3,4,5	C.311								
918	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)							1,2,3	C.311		
919	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)							1,2,3	C.311		
920	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM3	2	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)							1,2,3	C.311		
921	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							4,5	C.311		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
922	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							4,5	C.311		
923	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							4,5	C.311		
924	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							4,5	C.311		
925	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)					1,2,3	C.304				
926	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)					1,2,3	C.311				
927	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)	MAI HƯƠNG LAM					4,5	C.304			
928	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM3	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)					4,5	C.311				
929	Công nghệ môi trường	ĐH13QM4	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)									6,7,8,9	C.311
930	Công nghệ môi trường	ĐH13QM4	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)									6,7,8,9	C.311
931	Công nghệ môi trường	ĐH13QM4	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)									6,7	C.311
932	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	60	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)				6,7,8,9	C.311					
933	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	60	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)				6,7,8,9	C.311					
934	Đồ án đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	60	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)				6,7,8,9	C.311					
935	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	0	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)	6,7,8,9	C.311								
936	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	0	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)	6,7,8,9	C.311								
937	Đồ án quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM4	2	DA	0	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)	6,7,8,9	C.311								
938	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM4	2	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							6,7,8	C.311		
939	Quy hoạch bảo vệ môi trường	ĐH13QM4	2	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							6,7,8	C.311		
940	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							9,10	C.311		
941	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH13QM4	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)							9,10	C.311		
942	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					6,7,8	C.311				
943	Thanh tra tài nguyên và môi trường	ĐH13QM4	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					6,7,8	C.311				
944	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)					9,10	C.409				
945	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	ĐH13QM4	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC)					9,10	C.311				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
946	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)								6,7,8	C.302	
947	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)								6,7,8	C.302	
948	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)								6,7,8	C.302	
949	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)								6,7,8	C.302	
950	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			6,7,8	C.302						
951	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			6,7,8	C.302						
952	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			6,7,8	C.302						
953	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)			9,10	C.302	9,10	C.301				
954	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)			9,10	C.302	9,10	C.302				
955	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)			9,10	C.302	9,10	C.302				
956	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)			9,10	C.302						
957	Marketing du lịch	ĐH13QTDL1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7,8	C.301	9,10	C.302		
958	Marketing du lịch	ĐH13QTDL1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7,8	C.302	9,10	C.302		
959	Marketing du lịch	ĐH13QTDL1	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7,8	C.302				
960	Marketing du lịch	ĐH13QTDL1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7,8	C.302	9,10	C.302		
961	Marketing du lịch	ĐH13QTDL1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)							9,10	C.302		
962	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)							6,7,8	C.302		
963	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)							6,7,8	C.302		
964	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL1	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)							6,7,8	C.302		
965	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
966	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)								1,2,3	C.301	
967	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)								1,2,3	C.301	
968	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)								1,2,3	C.301	
969	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			1,2,3	C.301						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
970	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			1,2,3	C.301						
971	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			1,2,3	C.301						
972	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			4,5	C.301	4,5	C.301				
973	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			4,5	C.301	4,5	C.301				
974	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			4,5	C.301	4,5	C.301				
975	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			4,5	C.301						
976	Marketing du lịch	ĐH13QTDL2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	C.301	4,5	C.301		
977	Marketing du lịch	ĐH13QTDL2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	C.301	4,5	C.301		
978	Marketing du lịch	ĐH13QTDL2	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	C.301				
979	Marketing du lịch	ĐH13QTDL2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	C.301	4,5	C.301		
980	Marketing du lịch	ĐH13QTDL2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)							4,5	C.301		
981	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)							1,2,3	C.301		
982	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)							1,2,3	C.301		
983	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL2	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)							1,2,3	C.301		
984	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
985	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)							6,7,8	C.301		
986	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)							6,7,8	C.301		
987	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)							6,7,8	C.301		
988	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)							6,7,8	C.301		
989	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)	6,7,8	C.301								
990	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)	6,7,8	C.301								
991	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)	6,7,8	C.301								
992	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)	6,7,8	C.301								
993	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)	9,10	C.301	9,10	C.301						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
994	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)	9,10	C.301	9,10	C.301					
995	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)			9,10	C.301					
996	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)	9,10	C.301	9,10	C.301					
997	Marketing du lịch	ĐH13QTDL3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)			6,7,8	C.301	9,10	C.205			
998	Marketing du lịch	ĐH13QTDL3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)			6,7,8	C.301	9,10	C.301			
999	Marketing du lịch	ĐH13QTDL3	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)			6,7,8	C.301	9,10	C.301			
1000	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)					6,7,8	C.205			
1001	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)					6,7,8	C.301			
1002	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)					6,7,8	C.301			
1003	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)					6,7,8	C.301			
1004	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL3	5	LT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)									
1005	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)						1,2,3	C.104		
1006	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)						1,2,3	C.104		
1007	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)						1,2,3	C.104		
1008	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)						1,2,3	C.104		
1009	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)	1,2,3	C.104							
1010	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)	1,2,3	C.104							
1011	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)	1,2,3	C.104							
1012	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)	4,5	C.104	4,5	C.104					
1013	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)	4,5	C.104	4,5	C.104					
1014	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)			4,5	C.104					
1015	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)	4,5	C.104	4,5	C.104					
1016	Marketing du lịch	ĐH13QTDL4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)			1,2,3	C.104	4,5	C.302			
1017	Marketing du lịch	ĐH13QTDL4	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)			1,2,3	C.104	4,5	C.104			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1018	Marketing du lịch	ĐH13QTDL4	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)			1,2,3	C.104	4,5	C.104				
1019	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)					1,2,3	C.401				
1020	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)					1,2,3	C.104				
1021	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL4	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)					1,2,3	C.104				
1022	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL4	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1023	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)			6,7,8	C.104						
1024	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)			6,7,8	C.104						
1025	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)			6,7,8	C.104						
1026	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)					6,7,8	C.104				
1027	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)					6,7,8	C.104				
1028	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	PHẠM THỊ THÚY (15.177.TG); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)					6,7,8	C.104				
1029	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					9,10	C.104	9,10	C.104		
1030	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					9,10	C.104	9,10	C.104		
1031	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					9,10	C.104				
1032	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					9,10	C.104	9,10	C.104		
1033	Marketing du lịch	ĐH13QTDL5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)							6,7,8	C.104	9,10	C.104
1034	Marketing du lịch	ĐH13QTDL5	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)							6,7,8	C.104	9,10	C.104
1035	Marketing du lịch	ĐH13QTDL5	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)							6,7,8	C.104	9,10	C.104
1036	Marketing du lịch	ĐH13QTDL5	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)							6,7,8	C.104	9,10	C.104
1037	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)									6,7,8	C.104
1038	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)									6,7,8	C.104
1039	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL5	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)									6,7,8	C.104
1040	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL5	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1041	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)							4,5	C.205	4,5	C.205

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1042	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)							4,5	C.205	4,5	C.205
1043	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)							4,5	C.205	4,5	C.205
1044	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)							4,5	C.205		
1045	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN THUY DƯƠNG (15.208.TG)							1,2,3	C.205		
1046	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN THUY DƯƠNG (15.208.TG)							1,2,3	C.205		
1047	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); NGUYỄN THUY DƯƠNG (15.208.TG)							1,2,3	C.205		
1048	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)									1,2,3	C.205
1049	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)									1,2,3	C.205
1050	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)									1,2,3	C.205
1051	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)									1,2,3	C.205
1052	Marketing du lịch	ĐH13QTDL6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI BẢ HIẾU (15.102.GV)				1,2,3	C.205	4,5	C.205			
1053	Marketing du lịch	ĐH13QTDL6	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	BÙI BẢ HIẾU (15.102.GV)				1,2,3	C.205	4,5	C.205			
1054	Marketing du lịch	ĐH13QTDL6	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	BÙI BẢ HIẾU (15.102.GV)				1,2,3	C.205	4,5	C.205			
1055	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)						1,2,3	C.205			
1056	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)						1,2,3	C.205			
1057	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL6	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)						1,2,3	C.205			
1058	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL6	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1059	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)	9,10	A.103				9,10	A.103			
1060	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)	9,10	A.103				9,10	A.103			
1061	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	27/04 - 03/05/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)						9,10	A.103			
1062	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)	9,10	A.103				9,10	A.103			
1063	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM									6,7,8	A.103
1064	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM									6,7,8	A.103
1065	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM									6,7,8	A.103

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1066	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8	A.103						
1067	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8	A.103						
1068	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8	A.103						
1069	Marketing du lịch	ĐH13QTDL7	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	6,7,8	A.103	9,10	A.103						
1070	Marketing du lịch	ĐH13QTDL7	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	6,7,8	A.103	9,10	A.103						
1071	Marketing du lịch	ĐH13QTDL7	3	LT	45	0	1	27/04 - 03/05/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)			9,10	A.103						
1072	Marketing du lịch	ĐH13QTDL7	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	6,7,8	A.103	9,10	A.103						
1073	Marketing du lịch	ĐH13QTDL7	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	6,7,8	A.103								
1074	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)					6,7,8	A.103				
1075	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)					6,7,8	A.103				
1076	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH13QTDL7	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)					6,7,8	A.103				
1077	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTDL7	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ THUỜNG (15.05.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1078	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	6,7,8	C.104								
1079	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	6,7,8	A.907								
1080	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	6,7,8	A.907								
1081	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	6,7,8	A.907								
1082	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)			6,7,8	C.205						
1083	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)			6,7,8	A.907						
1084	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)			6,7,8	A.907						
1085	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)	9,10	C.104					9,10	A.907		
1086	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD1	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)	9,10	A.907					9,10	A.907		
1087	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD1	3	LT	45	0	3	04/05 - 24/05/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)	9,10	A.907					9,10	A.907		
1088	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD1	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)	9,10	A.907					9,10	A.907		
1089	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD1	3	LT	45	0	1	01/06 - 07/06/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)	8,9,10	A.907					9,10	A.907		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1090	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)							6,7,8	A.907		
1091	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)							6,7,8	A.907		
1092	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)							6,7,8	A.907		
1093	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)							6,7,8	A.907		
1094	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKD1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1095	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			9,10	C.205	6,7,8,9	A.108				
1096	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD1	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			9,10	A.907	6,7,8,9	A.907				
1097	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD1	3	LTTH	30	30	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)			9,10	A.907	6,7,8,9	A.907				
1098	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	1,2,3	C.409								
1099	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	1,2,3	A.907								
1100	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	1,2,3	A.907								
1101	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	1,2,3	A.907								
1102	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ ANH TUYẾT (15.061.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)			1,2,3	C.302						
1103	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ ANH TUYẾT (15.061.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)			1,2,3	A.907						
1104	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	VŨ THỊ ANH TUYẾT (15.061.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)			1,2,3	A.907						
1105	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			4,5	C.302	4,5	A.905				
1106	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD2	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			4,5	A.907	4,5	A.907				
1107	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD2	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			4,5	A.907	4,5	A.907				
1108	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD2	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			4,5	A.907	3,4,5	A.907				
1109	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV)					1,2,3	C.409				
1110	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV)					1,2,3	A.907				
1111	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV)					1,2,3	A.907				
1112	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKD2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1113	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)	4,5	C.409					2,3,4,5	A.907		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1114	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD2	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)	4,5	A.907					2,3,4,5	A.907		
1115	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD2	3	LTTH	30	30	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)	4,5	A.907					2,3,4,5	A.907		
1116	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD2	3	LTTH	30	30	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)	4,5	A.907					2,3,4,5	A.907		
1117	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)				6,7,8	M.102					
1118	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)				6,7,8	M.102					
1119	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)				6,7,8	M.102					
1120	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)							6,7,8	M.102		
1121	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)							6,7,8	M.102		
1122	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)							6,7,8	M.102		
1123	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	1	25/05 - 31/05/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)							6,7,8	M.102		
1124	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)				9,10	M.102	9,10	M.102			
1125	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD3	3	LT	45	0	1	02/03 - 08/03/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)				9,10	M.102	9,10	M.102			
1126	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD3	3	LT	45	0	4	27/04 - 24/05/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)				9,10	M.102	9,10	M.102			
1127	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH13QTKD3	3	LT	45	0	1	25/05 - 31/05/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)				8,9,10	M.102	9,10	M.102			
1128	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); NGUYỄN THỊ ĐOAN HIỀN (26.004.CV)						6,7,8	M.102			
1129	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); NGUYỄN THỊ ĐOAN HIỀN (26.004.CV)						6,7,8	M.102			
1130	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); NGUYỄN THỊ ĐOAN HIỀN (26.004.CV)						6,7,8	M.102			
1131	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKD3	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1132	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV); TRẦN MINH TRANG	6,7,8,9	M.102					9,10	M.102		
1133	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD3	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV); TRẦN MINH TRANG	6,7,8,9	M.102					9,10	M.102		
1134	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD3	3	LTTH	30	30	3	04/05 - 24/05/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV); TRẦN MINH TRANG	6,7,8,9	M.102					9,10	M.102		
1135	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13QTKD3	3	LTTH	30	30	1	25/05 - 31/05/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV); TRẦN MINH TRANG	6,7,8,9	M.102					9,10	M.102		
1136	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)	1,2,3	M.105								
1137	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)	1,2,3	M.105								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1138	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)	1,2,3	M.105								
1139	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			1,2,3	M.201						
1140	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			1,2,3	M.105						
1141	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS1	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			1,2,3	M.105						
1142	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	4,5	M.104					2,3,4,5	M.105		
1143	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	4,5	M.105					2,3,4,5	M.105		
1144	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	3	04/05 - 24/05/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	4,5	M.105					2,3,4,5	M.105		
1145	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	1	25/05 - 31/05/26	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	4,5	M.105					2,3,4,5	M.105		
1146	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			4,5	M.105	2,3,4,5	M.203				
1147	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			4,5	M.105	2,3,4,5	M.105				
1148	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS1	3	LTTH	30	30	4	27/04 - 24/05/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			4,5	M.105	2,3,4,5	M.105				
1149	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKS1	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1150	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM	6,7,8	M.105								
1151	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM	6,7,8	M.105								
1152	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (15.168.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM	6,7,8	M.105								
1153	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			6,7,8	M.105						
1154	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			6,7,8	M.105						
1155	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS2	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			6,7,8	M.105						
1156	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	9,10	M.105					6,7,8,9	M.104		
1157	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	9,10	M.105					6,7,8,9	M.105		
1158	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	9,10	M.105					6,7,8,9	M.105		
1159	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	1	25/05 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)	9,10	M.105					6,7,8,9	M.105		
1160	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			9,10	M.105	6,7,8,9	M.201				
1161	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			9,10	M.105	6,7,8,9	M.105				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1162	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS2	3	LTTH	30	30	4	27/04 - 24/05/26	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			9,10	M.105	6,7,8,9	M.105				
1163	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKS2	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1164	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			6,7,8	M.104						
1165	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			6,7,8	M.104						
1166	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			6,7,8	M.104						
1167	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							6,7,8	M.203		
1168	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							6,7,8	M.104		
1169	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13QTKS3	2	LT	30	0	4	04/05 - 31/05/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							6,7,8	M.104		
1170	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							9,10	M.203	6,7,8,9	M.104
1171	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							9,10	M.104	6,7,8,9	M.104
1172	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	3	04/05 - 24/05/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							9,10	M.104	6,7,8,9	M.104
1173	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	1	25/05 - 31/05/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)							9,10	M.104	6,7,8,9	M.104
1174	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			9,10	M.104	6,7,8,9	M.203				
1175	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	1	02/03 - 08/03/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			9,10	M.104	6,7,8,9	M.104				
1176	Quản trị nhà hàng và quầy bar	ĐH13QTKS3	3	LTTH	30	30	4	27/04 - 24/05/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			9,10	M.104	6,7,8,9	M.104				
1177	Thực tập nghề nghiệp 3	ĐH13QTKS3	5	TT	0	0	7	09/03 - 26/04/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1178	Công nghệ lên men	ĐH13SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	1,2,3	C.305			1,2,3	C.305				
1179	Công nghệ lên men	ĐH13SH	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	1,2,3	C.305			1,2,3	C.305				
1180	Công nghệ lên men	ĐH13SH	3	LT	45	0	1	16/03 - 22/03/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	1,2,3	C.305								
1181	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH13SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	4,5	C.305	4,5	C.305	4,5	C.305				
1182	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH13SH	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	4,5	C.305	4,5	C.305	4,5	C.305				
1183	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH13SH	3	LT	45	0	1	16/03 - 22/03/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	4,5	C.305	4	C.305						
1184	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	ĐH13SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			1,2,3	C.305			1,2,3	C.305		
1185	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	ĐH13SH	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			1,2,3	C.305			1,2,3	C.305		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1186	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	ĐH13SH	3	LT	45	0	1	16/03 - 22/03/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			1,2,3	C.305						
1187	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13SH	2	TT	0	0	3	06/04 - 26/04/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1188	Thực tập Công nghệ trồng nấm	ĐH13SH	2	TT	0	0	3	08/06 - 28/06/26	NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV),LÊ THANH HUYỀN	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507	Cả ngày	C.507
1189	Thực tập sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH13SH	2	TT	0	60	3	18/05 - 07/06/26	HOÀNG NGOC KHÁC (12.013.GVCC)	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508
1190	Thực tập sản xuất vật liệu sinh học	ĐH13SH	2	TT	0	0	3	27/04 - 17/05/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV),PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)	Cả ngày	C.503C	Cả ngày	C.503C	Cả ngày	C.503C	Cả ngày	C.503C	Cả ngày	C.503C
1191	Tin sinh học ứng dụng	ĐH13SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							4,5	C.305	2,3,4,5	C.305
1192	Tin sinh học ứng dụng	ĐH13SH	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							4,5	C.305	2,3,4,5	C.305
1193	Tin sinh học ứng dụng	ĐH13SH	3	LT	45	0	1	16/03 - 22/03/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)									1,2,3	C.305
1194	Công trình trạm thủy văn	ĐH13T	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	4,5	C.306								
1195	Công trình trạm thủy văn	ĐH13T	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	4,5	C.306								
1196	Công trình trạm thủy văn	ĐH13T	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	4,5	C.306								
1197	Đánh giá tác động môi trường	ĐH13T	2	LTTH	26	8	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							1,2,3	C.306		
1198	Đánh giá tác động môi trường	ĐH13T	2	LTTH	26	8	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							1,2,3	C.306		
1199	Đánh giá tác động môi trường	ĐH13T	2	LTTH	26	8	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							1	C.306		
1200	Mô hình toán thủy văn*	ĐH13T	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)			2,3,4,5	C.306						
1201	Mô hình toán thủy văn*	ĐH13T	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)			2,3,4,5	C.306						
1202	Thủy năng	ĐH13T	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN VĂN TỈNH (23.015.GV)	1,2,3	C.306								
1203	Thủy năng	ĐH13T	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN VĂN TỈNH (23.015.GV)	1,2,3	C.306								
1204	Thủy năng	ĐH13T	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN VĂN TỈNH (23.015.GV)	1,2,3	C.306								
1205	Thủy năng	ĐH13T	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN VĂN TỈNH (23.015.GV)	1,2,3	C.306								
1206	Thủy văn đô thị	ĐH13T	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV); LÊ THU TRANG (14.015.GV)					2,3,4,5	C.306				
1207	Thủy văn đô thị	ĐH13T	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV); LÊ THU TRANG (14.015.GV)					2,3,4,5	C.306				
1208	Bản đồ học hiện đại	ĐH13TD	3	LTTH	34	22	5	05/01 - 08/02/26	TRINH THỊ HOÀI THU (10.021.GVC); BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	1,2,3	C.405					4,5	C.405		
1209	Bản đồ học hiện đại	ĐH13TD	3	LTTH	34	22	4	02/03 - 29/03/26	TRINH THỊ HOÀI THU (10.021.GVC); BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	1,2,3	C.405					4,5	C.405		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1210	Bản đồ học hiện đại	ĐH13TD	3	LTTH	34	22	2	04/05 - 17/05/26	TRÌNH THỊ HOÀI THU (10.021.GVC); BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	1,2,3	C.405					4,5	C.405		
1211	Bản đồ học hiện đại	ĐH13TD	3	LTTH	34	22	1	18/05 - 24/05/26	TRÌNH THỊ HOÀI THU (10.021.GVC); BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	1	C.405								
1212	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH13TD	2	TT	0	0	3	15/06 - 05/07/26	CAO MINH THÚY (10.024.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1213	Thực tập trắc địa công trình	ĐH13TD	3	TT	0	0	4	30/03 - 26/04/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV),LÊ ANH CUÔNG (10.004.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1214	Trắc địa biển	ĐH13TD	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)	4,5	C.405	4,5	C.405						
1215	Trắc địa biển	ĐH13TD	2	LT	30	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)	4,5	C.405	4,5	C.405						
1216	Trắc địa biển	ĐH13TD	2	LT	30	0	1	16/03 - 22/03/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)	4,5	C.405								
1217	Trắc địa công trình dân dụng - công nghiệp	ĐH13TD	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)			1,2,3	C.405						
1218	Trắc địa công trình dân dụng - công nghiệp	ĐH13TD	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)			1,2,3	C.405						
1219	Trắc địa công trình dân dụng - công nghiệp	ĐH13TD	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)					1,2,3	C.405				
1220	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	ĐH13TD	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							1,2,3	C.405		
1221	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	ĐH13TD	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							1,2,3	C.405		
1222	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	ĐH13TD	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							1,2,3	C.405		
1223	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	ĐH13TD	4	LTTH	20	80	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)					2,3,4,5	C.405			2,3,4,5	C.405
1224	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	ĐH13TD	4	LTTH	20	80	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)					2,3,4,5	C.405			2,3,4,5	C.405
1225	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	ĐH13TD	4	LTTH	20	80	1	27/04 - 03/05/26	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)					2,3,4,5	C.405				
1226	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	ĐH13TD	4	LTTH	20	80	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)			2,3,4,5	C.405					2,3,4,5	C.405
1227	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV); MẠC MỸ LINH (15.205.TG)	9,10	C.101A								
1228	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV); MẠC MỸ LINH (15.205.TG)	9,10	M.103								
1229	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV); MẠC MỸ LINH (15.205.TG)	9,10	M.103								
1230	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV); MẠC MỸ LINH (15.205.TG)	9,10	M.103								
1231	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	ĐH13TNN	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TA THỊ THOẢNG (23.014.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	4,5	M.103								
1232	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	ĐH13TNN	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TA THỊ THOẢNG (23.014.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	4,5	M.103								
1233	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TA THỊ THOẢNG (23.014.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	4,5	M.103								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1234	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TA THỊ THOẢNG (23.014.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	4,5	M.103								
1235	Quản lý Tài nguyên nước trong bối cảnh Biến đổi khí hậu	ĐH13TNN	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THUY LINH (23.008.GV); HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC)	1,2,3	M.103								
1236	Quản lý Tài nguyên nước trong bối cảnh Biến đổi khí hậu	ĐH13TNN	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THUY LINH (23.008.GV); HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC)	1,2,3	M.103								
1237	Quản lý Tài nguyên nước trong bối cảnh Biến đổi khí hậu	ĐH13TNN	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THUY LINH (23.008.GV); HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC)	1,2,3	M.103								
1238	Quản lý tổng hợp vùng bờ	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV)					2,3,4,5	M.103				
1239	Quản lý tổng hợp vùng bờ	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV)					2,3,4,5	M.103				
1240	Quy hoạch và quản lý trạm tài nguyên nước	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC); VŨ ĐỨC MẠNH				2,3,4,5	M.103					
1241	Quy hoạch và quản lý trạm tài nguyên nước	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC); VŨ ĐỨC MẠNH				2,3,4,5	M.103					
1242	Thủy văn đồng vị	ĐH13TNN	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								4,5	M.103	
1243	Thủy văn đồng vị	ĐH13TNN	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								4,5	M.103	
1244	Thủy văn đồng vị	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								4,5	M.103	
1245	Thủy văn đồng vị	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); TẠ THỊ THOẢNG (23.014.GV)								4,5	M.103	
1246	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THỦY LINH (23.008.GV); PHẠM QUÝ NHÂN						2,3,4,5	M.103			
1247	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THỦY LINH (23.008.GV); PHẠM QUÝ NHÂN						2,3,4,5	M.103			
1248	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THỦY LINH (23.008.GV); PHẠM QUÝ NHÂN						2,3,4,5	M.103			
1249	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13TNN	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THỦY LINH (23.008.GV); PHẠM QUÝ NHÂN						2,3,4,5	M.103			
1250	Truyền thông về Tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)								2,3	M.103	
1251	Truyền thông về Tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)								2,3	M.103	
1252	Truyền thông về Tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)								2,3	M.103	
1253	Truyền thông về Tài nguyên nước	ĐH13TNN	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)								2,3	M.103	
1254	Chính sách đất đai	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)						1,2,3	M.404			
1255	Chính sách đất đai	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)								1,2,3	M.404	
1256	Chính sách đất đai	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)								1,2,3	M.404	
1257	Đăng ký và thống kê bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	40	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THU HIẾN (11.014.GV)						4,5	M.404	4,5	M.404	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1258	Đăng ký và thống kê bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	40	10	6	02/03 - 12/04/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)							4,5	M.404	4,5	M.404
1259	Đăng ký và thống kê bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	40	10	1	13/04 - 19/04/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)							4,5	M.404		
1260	Đăng ký và thống kê bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	40	10	1	20/04 - 26/04/26	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV)							4,5	M.404	4,5	M.404
1261	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)									1,2,3	M.404
1262	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)							1,2,3	M.404		
1263	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)							1,2,3	M.404		
1264	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14BĐS1	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV)							1,2,3	M.404		
1265	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14BĐS1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)			1,2,3	A.1001						
1266	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14BĐS1	2	LT	30	0	5	09/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)			1,2,3	M.403						
1267	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HUỆ (11.020.GV)					2,3,4,5	M.404				
1268	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	30	30	9	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ HUỆ (11.020.GV)					2,3,4,5	M.404				
1269	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu bất động sản	ĐH14BĐS1	3	LT	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)					2,3,4,5	M.404				
1270	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐINH THỊ HUƠNG (24.006.GV)							6,7,8,9	M.403		
1271	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	9	02/03 - 03/05/26	ĐINH THỊ HUƠNG (24.006.GV)							6,7,8,9	M.403		
1272	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐINH THỊ HUƠNG (24.006.GV)							6,7,8,9	M.403		
1273	Kiểm kê khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC)			6,7,8,9	M.403						
1274	Kiểm kê khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC)			6,7,8,9	M.403						
1275	Kiến tập nghề nghiệp	ĐH14BK1	2	TT	0	0	3	08/06 - 28/06/26	BÙI THỊ PHƯƠNG THÚY (24.010.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1276	Sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)					6,7,8,9	M.403				
1277	Sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)					6,7,8,9	M.403				
1278	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14BK1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THANH THÚY (17.031.GV)	9,10	M.403								
1279	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14BK1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THÚY (17.031.GV)	9,10	M.403								
1280	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14BK1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THÚY (17.031.GV)	9,10	M.403								
1281	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)							2,3,4,5	A.904		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1306	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)								9,10	A.1001	
1307	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)								9,10	A.1001	
1308	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV); TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV)	2,3,4,5	A.810								
1309	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV); TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV)	2,3,4,5	A.810								
1310	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV); TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV)	2,3,4,5	A.810								
1311	Mạng máy tính	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)			2,3,4,5	A.810						
1312	Mạng máy tính	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)			2,3,4,5	A.810						
1313	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)						2,3,4,5	A.810			
1314	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)						2,3,4,5	A.810			
1315	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)						2,3,4,5	A.810			
1316	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)						2,3,4,5	A.810			
1317	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC)				2,3,4,5	A.810					
1318	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C3	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC)				2,3,4,5	A.810					
1319	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)								4,5	A.1003	
1320	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)								4,5	A.1003	
1321	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C3	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)								4,5	A.1003	
1322	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)					6,7,8,9	A.708				
1323	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)					6,7,8,9	A.708				
1324	Mạng máy tính	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							6,7,8,9	A.708		
1325	Mạng máy tính	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							6,7,8,9	A.708		
1326	Mạng máy tính	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							6,7,8,9	A.708		
1327	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG (26.006.GV)				6,7,8,9	A.708					
1328	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG (26.006.GV)				6,7,8,9	A.708					
1329	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)								6,7,8,9	A.708	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1330	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)									6,7,8,9	A.708
1331	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)									6,7,8,9	A.708
1332	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C4	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)									6,7,8,9	A.708
1333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	9,10	A.1006								
1334	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	9,10	A.1002								
1335	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	9,10	A.1002								
1336	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)									2,3,4,5	A.708
1337	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)									2,3,4,5	A.708
1338	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)									2,3,4,5	A.708
1339	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)									2,3,4,5	A.708
1340	Mạng máy tính	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							2,3,4,5	A.708		
1341	Mạng máy tính	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							2,3,4,5	A.708		
1342	Mạng máy tính	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)							2,3,4,5	A.708		
1343	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)			2,3,4,5	A.708						
1344	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)			2,3,4,5	A.708						
1345	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN BÀ DỪNG (08.001.GVCC)					2,3,4,5	A.708				
1346	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN BÀ DỪNG (08.001.GVCC)					2,3,4,5	A.708				
1347	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	19/01 - 25/01/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÀ DỪNG					2,3,4,5	A.708				
1348	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	26/01 - 01/02/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÀ DỪNG					2,3,4,5	A.708				
1349	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	1	02/02 - 08/02/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÀ DỪNG					2,3,4,5	A.708				
1350	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C5	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÀ DỪNG					2,3,4,5	A.708				
1351	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)	4,5	A.1006								
1352	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C5	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)	4,5	A.1006								
1353	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C5	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)	4,5	A.1006								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1354	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV);LÊ LAN ANH (13.002.GV)			6,7,8,9	A.808						
1355	Lập trình hướng đối tượng	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			6,7,8,9	A.706						
1356	Mạng máy tính	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)							6,7,8,9	A.706		
1357	Mạng máy tính	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)							6,7,8,9	A.706		
1358	Mạng máy tính	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)							6,7,8,9	A.706		
1359	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					6,7,8,9	A.706				
1360	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					6,7,8,9	A.706				
1361	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)									6,7,8,9	A.804
1362	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)									6,7,8,9	A.706
1363	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)									6,7,8,9	A.706
1364	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH14C6	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)									6,7,8,9	A.706
1365	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	9,10	A.1008								
1366	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C6	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	9,10	A.1008								
1367	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14C6	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	9,10	A.1008								
1368	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)							2,3,4,5	C.304		
1369	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)							2,3,4,5	C.304		
1370	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)							1,2,3,4,5	C.304		
1371	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)			1,2,3	C.304						
1372	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LTTH	20	20	1	02/03 - 08/03/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)			1,2,3	C.304						
1373	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LTTH	20	20	1	09/03 - 15/03/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)			2,3	C.304						
1374	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LTTH	20	20	4	16/03 - 12/04/26	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)									1,2,3,4,5	C.304
1375	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	2,3,4,5	C.301								
1376	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	2,3,4,5	C.304								
1377	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	1,2,3,4,5	C.304								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1378	Phân tích thực phẩm*	ĐH14ĐA1	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)					2,3,4,5	A.208				
1379	Phân tích thực phẩm*	ĐH14ĐA1	4	LT	60	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)					2,3,4,5	C.304				
1380	Phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)			4,5	C.304						
1381	Phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)			4,5	C.304						
1382	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			9,10	A.1001						
1383	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			9,10	A.1001						
1384	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			9,10	A.1001						
1385	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)	6,7,8,9	C.402								
1386	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)	6,7,8,9	C.402								
1387	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)	6,7,8,9,10	C.402								
1388	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)					6,7,8	A.110				
1389	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LTTH	20	20	1	02/03 - 08/03/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)					6,7,8	C.402				
1390	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LTTH	20	20	1	09/03 - 15/03/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)					7,8	C.402				
1391	Đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LTTH	20	20	4	16/03 - 12/04/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)								6,7,8,9,10	C.402	
1392	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)							6,7,8,9	C.402		
1393	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)							6,7,8,9	C.402		
1394	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)							6,7,8,9,10	C.402		
1395	Phân tích thực phẩm*	ĐH14ĐA2	4	LT	60	0	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)			6,7,8,9	C.311						
1396	Phân tích thực phẩm*	ĐH14ĐA2	4	LT	60	0	10	02/03 - 10/05/26	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)			6,7,8,9	C.402						
1397	Phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					9,10	A.110				
1398	Phân tích vi sinh thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					9,10	C.402				
1399	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			4,5	C.402						
1400	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			4,5	C.401						
1401	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14ĐA2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)			4,5	C.401						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1402	Khí tượng cơ sở 2	ĐH14K	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)			6,7,8	A.1005b						
1403	Khí tượng cơ sở 2	ĐH14K	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	CHU THỊ THU HƯỜNG (14.005.GVC)			6,7,8	A.1005b						
1404	Khí tượng động lực 2	ĐH14K	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)					6,7,8	A.1005b				
1405	Khí tượng động lực 2	ĐH14K	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)					6,7,8	A.1005b				
1406	Khí tượng synop 1	ĐH14K	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)			9,10	A.1005b	9,10	A.1005b				
1407	Khí tượng synop 1	ĐH14K	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)			9,10	A.1005b	9,10	A.1005b				
1408	Khí tượng synop 1	ĐH14K	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)			9	A.1005b						
1409	Tin học ứng dụng	ĐH14K	3	LTTH	25	40	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	6,7,8,9,10	A.1005b								
1410	Tin học ứng dụng	ĐH14K	3	LTTH	25	40	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV); NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	6,7,8,9,10	A.1005b								
1411	Địa hóa môi trường	ĐH14KD	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)	2,3,4,5	A.1005b								
1412	Địa hóa môi trường	ĐH14KD	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)	2,3,4,5	A.1005b								
1413	Địa hóa môi trường	ĐH14KD	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)	2,3	A.1005b								
1414	Địa mạo đại cương	ĐH14KD	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)					2,3,4,5	A.1005b				
1415	Địa mạo đại cương	ĐH14KD	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)					2,3,4,5	A.1005b				
1416	Địa vật lý đại cương	ĐH14KD	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	PHÍ TRƯỞNG THANH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)							2,3,4,5	A.1005b		
1417	Địa vật lý đại cương	ĐH14KD	2	LTTH	20	20	5	02/03 - 05/04/26	PHÍ TRƯỞNG THANH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)							2,3,4,5	A.1005b		
1418	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14KD	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)									1,2,3	A.1005b
1419	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14KD	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)									1,2,3	A.1005b
1420	Thạch học	ĐH14KD	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)			2,3,4,5	A.1005b						
1421	Thạch học	ĐH14KD	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV); TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			2,3,4,5	A.1005b						
1422	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE1	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			2,3,4,5	A.610						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1423	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE1	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			1,2,3,4,5	A.610						
1424	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE1	3	LTTH	30	30	7	02/03 - 19/04/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)	2,3,4,5	A.610			2,3,4,5	A.610				
1425	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE1	3	LTTH	30	30	1	20/04 - 26/04/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)	2,3,4,5	A.610								
1426	Kiến tập nhận thức	ĐH14KE1	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1427	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3	A.610		
1428	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3	A.610		
1429	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE2	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			6,7,8,9	A.610						
1430	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE2	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			6,7,8,9,10	A.610						
1431	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE2	3	LTTH	30	30	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8,9	A.610			6,7,8,9	A.610				
1432	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE2	3	LTTH	30	30	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8,9	A.610								
1433	Kiến tập nhận thức	ĐH14KE2	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NHÀN (15.130.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1434	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THU NGÀ (17.037.GV)							6,7,8	A.610		
1435	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THU NGÀ (17.037.GV)							6,7,8	A.610		
1436	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)					2,3,4,5	A.608				
1437	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE3	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)					1,2,3,4,5	A.610				
1438	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE3	3	LTTH	30	30	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)							2,3,4,5	A.608	2,3,4,5	A.610
1439	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE3	3	LTTH	30	30	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)							2,3,4,5	A.608		
1440	Kiến tập nhận thức	ĐH14KE3	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1441	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)			1,2,3	A.608						
1442	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE3	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)			1,2,3	A.608						
1443	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE4	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV); HOÀNG ĐÌNH HUƠNG (15.022.GVC)					6,7,8,9	A.608				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1444	Kế toán quản trị 1	ĐH14KE4	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	LƯƠNG MINH HẰNG (15.139.GV); HOÀNG ĐÌNH HƯƠNG (15.022.GVC)					6,7,8,9,10	A.610				
1445	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE4	3	LTTH	30	30	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)			6,7,8,9	A.608			6,7,8,9	A.608		
1446	Kế toán tài chính 1	ĐH14KE4	3	LTTH	30	30	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)			6,7,8,9	A.608						
1447	Kiến tập nhận thức	ĐH14KE4	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG (15.216.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1448	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE4	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	6,7,8	A.608								
1449	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KE4	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	6,7,8	A.608								
1450	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)	1,2,3	A.103	4,5	A.103						
1451	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	4	02/03 - 29/03/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)	1,2,3	A.103	4,5	A.103						
1452	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	1	04/05 - 10/05/26	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)	1,2,3	A.103	4,5	A.103						
1453	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	4,5	A.103	1,2,3	A.103						
1454	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	4,5	A.103	1,2,3	A.103						
1455	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN1	3	LTTH	40	10	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	4,5	A.103	1,2,3	A.103						
1456	Thực tập kinh tế tài nguyên	ĐH14KTTN1	3	TT	0	0	4	30/03 - 26/04/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1457	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN1	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)					1,2,3	A.103				
1458	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN1	2	LTTH	25	10	4	02/03 - 29/03/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)					1,2,3	A.103				
1459	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN1	2	LTTH	25	10	2	04/05 - 17/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)					1,2,3	A.103				
1460	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN1	2	LTTH	25	10	1	18/05 - 24/05/26	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)					1,2	A.103				
1461	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)					4,5	C.104	4,5	A.103		
1462	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	3	02/03 - 22/03/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)					4,5	A.103	4,5	A.103		
1463	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	1	23/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)					4,5					
1464	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)							1,2,3	A.103		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1465	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)							1,2,3	A.103		
1466	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)							1,2,3	A.103		
1467	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	6,7,8	M.203	9,10	M.203						
1468	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	4	02/03 - 29/03/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	6,7,8	M.203	9,10	M.203						
1469	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	1	04/05 - 10/05/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	6,7,8	M.203	9,10	M.203						
1470	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	9,10	M.203	6,7,8	M.203						
1471	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	4	02/03 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	9,10	M.203	6,7,8	M.203						
1472	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐH14KTTN2	3	LTTH	40	10	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	9,10	M.203	6,7,8	M.203						
1473	Thực tập kinh tế tài nguyên	ĐH14KTTN2	3	TT	0	0	4	30/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1474	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN2	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					6,7,8	M.202				
1475	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN2	2	LTTH	25	10	4	02/03 - 29/03/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					6,7,8	M.203				
1476	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN2	2	LTTH	25	10	2	04/05 - 17/05/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					6,7,8	M.203				
1477	Thuế và phí tài nguyên	ĐH14KTTN2	2	LTTH	25	10	1	18/05 - 24/05/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					6,7	M.203				
1478	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)					9,10	M.103	9,10	A.103		
1479	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	3	02/03 - 22/03/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)					9,10	M.203	9,10	M.203		
1480	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	1	23/03 - 29/03/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)					9,10	M.203				
1481	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)							6,7,8	A.103		
1482	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	4	02/03 - 29/03/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)							6,7,8	M.203		
1483	Xác suất thống kê	ĐH14KTTN2	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)							6,7,8	M.203		
1484	Luật Hình sự 2	ĐH14LA1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)							1,2,3	C.302		
1485	Luật Hình sự 2	ĐH14LA1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)							1,2,3	C.402		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1486	Luật Hình sự 2	ĐH14LA1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)							1,2,3	C.402		
1487	Luật Lao động	ĐH14LA1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)									1,2,3	C.402
1488	Luật Lao động	ĐH14LA1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)									1,2,3	C.402
1489	Luật Lao động	ĐH14LA1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)									1,2,3	C.402
1490	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							4,5	C.302		
1491	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							4,5	C.402		
1492	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA1	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							4,5	C.402		
1493	Luật Hình sự 2	ĐH14LA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)							6,7,8	C.407		
1494	Luật Hình sự 2	ĐH14LA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)							6,7,8	C.407		
1495	Luật Hình sự 2	ĐH14LA2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)							6,7,8	C.407		
1496	Luật Lao động	ĐH14LA2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)									6,7,8	C.408
1497	Luật Lao động	ĐH14LA2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)									6,7,8	C.407
1498	Luật Lao động	ĐH14LA2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)									6,7,8	C.407
1499	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									9,10	C.408
1500	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA2	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									9,10	C.407
1501	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									9,10	C.407
1502	Luật Hình sự 2	ĐH14LA3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV)	6,7,8	C.205								
1503	Luật Hình sự 2	ĐH14LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV)	6,7,8	C.407								
1504	Luật Hình sự 2	ĐH14LA3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV)	6,7,8	C.407								
1505	Luật Lao động	ĐH14LA3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)			6,7,8	C.408						
1506	Luật Lao động	ĐH14LA3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)			6,7,8	C.407						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1507	Luật Lao động	ĐH14LA3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	BÙI THỊ THU HUỖNG (17.013.GV)			6,7,8	C.407						
1508	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	9,10	C.205								
1509	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA3	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	9,10	C.407								
1510	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LA3	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	9,10	C.407								
1511	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)			2,3,4,5	C.311						
1512	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)			2,3,4,5	C.302						
1513	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)			1,2,3,4,5	C.311						
1514	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					2,3,4,5	M.302				
1515	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					2,3,4,5	C.302				
1516	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					1,2,3,4,5	C.311				
1517	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)							4,5	C.308	1,2,3	C.302
1518	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)							4,5	C.302	1,2,3	C.302
1519	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)							4,5	C.302	1,2,3	C.302
1520	Thực tập nghề nghiệp Quản trị chuỗi cung ứng	ĐH14LQ1	4	TT	0	0	6	02/03 - 12/04/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1521	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							1,2,3	C.308		
1522	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							1,2,3	C.302		
1523	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							1,2,3	C.302		
1524	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	1,2,3	C.311								
1525	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	1,2,3	C.302								
1526	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	1,2,3	C.308								
1527	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)			6,7,8,9	M.204						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1528	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)			6,7,8,9	M.204						
1529	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)			6,7,8,9,10	M.204						
1530	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					6,7,8,9	M.204				
1531	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					6,7,8,9	M.204				
1532	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)					6,7,8,9,10	M.204				
1533	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)							9,10	C.101A	6,7,8	M.203
1534	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)							9,10	M.204	6,7,8	M.204
1535	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)							9,10	M.204	6,7,8	M.204
1536	Thực tập nghề nghiệp Quản trị chuỗi cung ứng	ĐH14LQ2	4	TT	0	0	6	02/03 - 12/04/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1537	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							6,7,8	C.101A		
1538	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							6,7,8	M.204		
1539	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)							6,7,8	M.204		
1540	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	6,7,8	M.204								
1541	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	6,7,8	M.204								
1542	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ2	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)	6,7,8	M.204								
1543	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)					6,7,8,9	C.401				
1544	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)					6,7,8,9	C.407				
1545	Hội nhập Kinh tế quốc tế	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)					6,7,8,9,10	C.407				
1546	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			6,7,8,9	C.304						
1547	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	5	13/04 - 17/05/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			6,7,8,9	C.101A						
1548	Kinh tế vận tải	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)			6,7,8,9,10	C.407						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1549	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)	9,10	C.408					6,7,8	C.408		
1550	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	2	13/04 - 26/04/26	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)	9,10	C.408					6,7,8	C.408		
1551	Nguyên lý kế toán	ĐH14LQ3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)	9,10	C.408					6,7,8	C.408		
1552	Thực tập nghề nghiệp Quản trị chuỗi cung ứng	ĐH14LQ3	4	TT	0	0	6	02/03 - 12/04/26	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1553	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)	6,7,8	C.408								
1554	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)	6,7,8	C.408								
1555	Thương mại quốc tế	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV); ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)	6,7,8	C.408								
1556	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									6,7,8	C.411
1557	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									6,7,8	C.408
1558	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14LQ3	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)									6,7,8	C.408
1559	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)			1,2,3	M.401						
1560	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM BẢ VIỆT ANH (12.001.GV)					4,5	M.401				
1561	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	5	02/03 - 05/04/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)			1,2,3	M.401						
1562	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	5	02/03 - 05/04/26	PHẠM BẢ VIỆT ANH (12.001.GV)					4,5	M.401				
1563	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	3	06/04 - 26/04/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); PHẠM BẢ VIỆT ANH (12.001.GV)									1,2,3,4,5	C.501
1564	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M1	4	LTTH	50	20	1	04/05 - 10/05/26	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV); PHẠM BẢ VIỆT ANH (12.001.GV)									1,2,3,4,5	M.401
1565	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M1	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	2,3,4,5	M.401								
1566	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M1	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	2,3,4,5	M.401								
1567	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M1	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	2,3	M.401								
1568	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M1	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							1,2,3	M.401		
1569	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M1	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							1,2,3	M.401		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1570	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M1	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							2,3	M.401		
1571	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			4,5	M.401			4,5	M.401		
1572	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			4,5	M.401			4,5	M.401		
1573	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	3	06/04 - 26/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			4,5	M.401			4,5	M.401		
1574	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	1	27/04 - 03/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			4,5	M.401						
1575	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	1	04/05 - 10/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			3,4,5	M.401			3,4,5	M.401		
1576	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M1	4	LTTH	55	10	1	11/05 - 17/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			3,4,5	M.401			4,5	M.401		
1577	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					1,2,3	M.401				
1578	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M1	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					1,2,3	M.401				
1579	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M2	4	LTTH	50	20	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)			6,7,8	M.401	9,10	M.401				
1580	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M2	4	LTTH	50	20	5	02/03 - 05/04/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)			6,7,8	M.401	9,10	M.401				
1581	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M2	4	LTTH	50	20	3	06/04 - 26/04/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)									6,7,8,9,10	C.501
1582	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M2	4	LTTH	50	20	1	04/05 - 10/05/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)									6,7,8,9,10	C.501
1583	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	6,7,8,9	M.401								
1584	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M2	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	6,7,8,9	M.401								
1585	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M2	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)	6,7	M.401								
1586	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M2	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							6,7,8	M.401		
1587	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M2	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							6,7,8	M.401		
1588	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M2	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							7,8	M.401		
1589	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			9,10	M.401						
1590	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							9,10	M.401		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1591	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							9,10	M.401		
1592	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			9,10	M.401						
1593	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	3	06/04 - 26/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							9,10	M.401		
1594	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	3	06/04 - 26/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			9,10	M.401						
1595	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	1	27/04 - 03/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			9,10	M.401						
1596	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							8,9,10	M.401		
1597	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	1	04/05 - 10/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			8,9,10	M.401						
1598	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M2	4	LTTH	55	10	1	11/05 - 17/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			8,9,10	M.401			9,10	M.401		
1599	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)					6,7,8	M.401				
1600	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M2	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)					6,7,8	M.401				
1601	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M3	4	LTTH	50	20	5	05/01 - 08/02/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)			4,5	M.403	1,2,3	M.403				
1602	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M3	4	LTTH	50	20	5	02/03 - 05/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)			4,5	M.402	1,2,3	M.402				
1603	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M3	4	LTTH	50	20	3	06/04 - 26/04/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)									1,2,3,4,5	C.507
1604	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	ĐH14M3	4	LTTH	50	20	1	04/05 - 10/05/26	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)									1,2,3,4,5	C.507
1605	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)							2,3,4,5			
1606	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M3	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)							2,3,4,5	M.402		
1607	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	ĐH14M3	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)							2,3	M.402		
1608	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M3	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	1,2,3	M.402								
1609	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M3	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	1,2,3	M.402								
1610	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH14M3	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	2,3	M.402								
1611	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	4,5	M.402								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1612	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					4,5	M.403				
1613	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	4,5	M.402								
1614	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					4,5	M.402				
1615	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	3	06/04 - 26/04/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	4,5	M.402								
1616	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	3	06/04 - 26/04/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					4,5	M.402				
1617	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	1	27/04 - 03/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					4,5	M.402				
1618	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	3,4,5	M.402								
1619	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	1	04/05 - 10/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					3,4,5	M.402				
1620	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)					4,5	M.402				
1621	Kỹ thuật xử lý khí thải	ĐH14M3	4	LTTH	55	10	1	11/05 - 17/05/26	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	3,4,5	M.402								
1622	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)			1,2,3	M.403						
1623	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14M3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)			1,2,3	M.402						
1624	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK1	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			1,2,3	A.105						
1625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK1	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			1,2,3	A.105						
1626	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	2,3,4,5	A.105								
1627	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK1	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	2,3,4,5	A.105								
1628	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK1	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	1,2,3,4,5	A.105								
1629	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	ĐH14MK1	4	TT	0	0	6	04/05 - 14/06/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1630	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK2	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)			6,7,8	A.1001						
1631	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK2	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)			6,7,8	A.1001						
1632	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	6,7,8,9	A.105								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1633	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK2	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	6,7,8,9	A.105								
1634	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK2	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)	6,7,8,9,10	A.105								
1635	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	ĐH14MK2	4	TT	0	0	6	04/05 - 14/06/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1636	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK3	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)					6,7,8	A.1004				
1637	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14MK3	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)					6,7,8	A.1004				
1638	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HUỖN TRANG (15.129.GV)	6,7,8,9	A.106								
1639	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK3	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	TRẦN THỊ HUỖN TRANG (15.129.GV)	6,7,8,9	A.106								
1640	Nghiên cứu Marketing	ĐH14MK3	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	TRẦN THỊ HUỖN TRANG (15.129.GV)	6,7,8,9,10	A.106								
1641	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	ĐH14MK3	4	TT	0	0	6	04/05 - 14/06/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1642	Dẫn luận ngôn ngữ	ĐH14NA1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ CHIẾN (13.031.GV); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)	2,3,4,5	M.203								
1643	Dẫn luận ngôn ngữ	ĐH14NA1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ CHIẾN (13.031.GV); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)	2,3,4,5	M.203								
1644	Dẫn luận ngôn ngữ	ĐH14NA1	3	LTTH	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ CHIẾN (13.031.GV); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)	2,3,4,5	M.203								
1645	Dẫn luận ngôn ngữ	ĐH14NA1	3	LTTH	30	30	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ CHIẾN (13.031.GV); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)	2,3,4,5	M.203								
1646	Đọc-Viết 4	ĐH14NA1	4	LTTH	45	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)					1,2,3	M.201				
1647	Đọc-Viết 4	ĐH14NA1	4	LTTH	45	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV); HOÀNG THỊ HUƠNG (21.032.GV)			4,5	M.203						
1648	Đọc-Viết 4	ĐH14NA1	4	LTTH	45	30	10	02/03 - 10/05/26	PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV); HOÀNG THỊ HUƠNG (21.032.GV)			4,5	M.203	1,2,3	M.203				
1649	Lý thuyết dịch	ĐH14NA1	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV)							4,5	M.203		
1650	Lý thuyết dịch	ĐH14NA1	2	LT	30	0	8	02/03 - 26/04/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV)							4,5	M.203		
1651	Lý thuyết dịch	ĐH14NA1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV)							4,5	M.203		
1652	Lý thuyết dịch	ĐH14NA1	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV)							4,5	M.203		
1653	Nghe-Nói 4	ĐH14NA1	4	LTTH	45	30	5	05/01 - 08/02/26	NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV)			1,2,3	M.203	4,5	M.104				

[illegible]

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1696	Năng lượng tái tạo biển	ĐH14QB	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)			6,7,8	C.312						
1697	Năng lượng tái tạo biển	ĐH14QB	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)			6,7,8	C.312						
1698	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý biển	ĐH14QB	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN THIỆN (22.008.GV)					6,7,8,9	C.312				
1699	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý biển	ĐH14QB	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	LÊ VĂN THIỆN (22.008.GV)					6,7,8,9	C.312				
1700	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			4,5	A.601	4,5	A.601				
1701	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			4,5	A.601	4,5	A.601				
1702	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			4	A.601						
1703	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)			1,2,3	A.601						
1704	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)			1,2,3	A.601						
1705	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)			1,2,3	A.601						
1706	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ1	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)							1,2,3	A.602		
1707	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ1	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)							1,2,3	A.602		
1708	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LỆ HÀ (11.006.GV)					1,2,3	A.601				
1709	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ1	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	VŨ LỆ HÀ (11.006.GV)					1,2,3	A.601				
1710	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ1	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)	2,3,4,5	A.601								
1711	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ1	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)	2,3,4,5	A.601								
1712	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ1	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)	2,3,4,5	A.601								
1713	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					9,10	M.402	9,10	M.402		
1714	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					9,10	M.402	9,10	M.402		
1715	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					9	M.402				
1716	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					6,7,8	M.402				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1717	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					6,7,8	M.402				
1718	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ10	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			6,7,8	M.402						
1719	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ10	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			6,7,8	M.402						
1720	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)							6,7,8	M.402		
1721	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ10	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)							6,7,8	M.402		
1722	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ10	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)	6,7,8,9	M.402								
1723	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ10	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)	6,7,8,9	M.402								
1724	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ10	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)	6,7,8,9	M.402								
1725	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	9,10	A.601	9,10	A.601						
1726	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	9,10	A.601	9,10	A.601						
1727	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	9	A.601								
1728	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	6,7,8	A.601								
1729	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	6,7,8	A.601								
1730	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	6,7,8	A.601								
1731	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ2	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)							6,7,8	A.1004		
1732	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ2	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)							6,7,8	A.602		
1733	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV); ĐẶNG TUYẾT MINH (99.028.TG)			6,7,8	A.601						
1734	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ2	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV); ĐẶNG TUYẾT MINH (99.028.TG)			6,7,8	A.601						
1735	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ2	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV)					6,7,8,9	A.601				
1736	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ2	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV)					6,7,8,9	A.601				
1737	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					9,10	A.510	9,10	A.510		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1738	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					9,10	A.510	9,10	A.510		
1739	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					9	A.510				
1740	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIẾP (11.093.TG)							6,7,8	A.510		
1741	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIẾP (11.093.TG)							6,7,8	A.510		
1742	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIẾP (11.093.TG)							6,7,8	A.510		
1743	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ3	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	LÊ XUÂN TỬ (17.034.GV)	6,7,8	A.510								
1744	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ3	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	LÊ XUÂN TỬ (17.034.GV)	6,7,8	A.510								
1745	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)					6,7,8	A.510				
1746	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)					6,7,8	A.510				
1747	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ3	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ HOA HUỆ (34.028.GV)			6,7,8,9	A.510						
1748	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ3	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	LÊ THỊ HOA HUỆ (34.028.GV)			6,7,8,9	A.510						
1749	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)	4,5	A.510	4,5	A.510						
1750	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)	4,5	A.510	4,5	A.510						
1751	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)	4	A.510								
1752	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	1,2,3	A.510								
1753	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	1,2,3	A.510								
1754	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)	1,2,3	A.510								
1755	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ4	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV); NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)									1,2,3	A.510
1756	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ4	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV); NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)									1,2,3	A.510
1757	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)			1,2,3	A.510						
1758	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ4	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)			1,2,3	A.510						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1759	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ4	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)					2,3,4,5	A.510				
1760	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ4	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)					2,3,4,5	A.510				
1761	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					4,5	A.508	4,5	A.508		
1762	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					4,5	A.508	4,5	A.508		
1763	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV); TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)					4	A.508				
1764	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIỆP (11.093.TG)							1,2,3	A.508		
1765	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIỆP (11.093.TG)							1,2,3	A.508		
1766	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV); HOÀNG VĂN HIỆP (11.093.TG)							1,2,3	A.508		
1767	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ5	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	LÊ XUÂN TỬ (17.034.GV)	1,2,3	A.508								
1768	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ5	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	LÊ XUÂN TỬ (17.034.GV)	1,2,3	A.508								
1769	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)					1,2,3	A.508				
1770	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ5	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)					1,2,3	A.508				
1771	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ5	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐÀO MẠNH HỒNG (11.018.GV)			2,3,4,5	A.508						
1772	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ5	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO MẠNH HỒNG (11.018.GV)			2,3,4,5	A.508						
1773	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			9,10	A.508	9,10	A.508				
1774	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			9,10	A.508	9,10	A.508				
1775	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)			9	A.508						
1776	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)			6,7,8	A.508						
1777	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)			6,7,8	A.508						
1778	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ6	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)								6,7,8	A.508	
1779	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ6	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)								6,7,8	A.508	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1780	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)					6,7,8	A.508				
1781	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ6	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)					6,7,8	A.508				
1782	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ6	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)							6,7,8,9	A.508		
1783	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ6	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)							6,7,8,9	A.508		
1784	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ6	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)							6,7,8,9	A.508		
1785	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)							9,10	A.601	9,10	A.601
1786	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)							9,10	A.601	9,10	A.601
1787	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)							9	A.601		
1788	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8	A.601
1789	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8	A.601
1790	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8	A.601
1791	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8	A.601
1792	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ7	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			6,7,8	A.506						
1793	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ7	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			6,7,8	A.506						
1794	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)							6,7,8	A.601		
1795	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)							6,7,8	A.601		
1796	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ7	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	NGUYỄN LÊ ĐIỀU LINH (11.030.GV)							6,7,8	A.601		
1797	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ7	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)					6,7,8,9	A.506				
1798	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ7	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)					6,7,8,9	A.506				
1799	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							4,5	A.601	4,5	A.601
1800	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							4,5	A.601	4,5	A.601

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1801	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							4	A.601		
1802	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									1,2,3	A.601
1803	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									1,2,3	A.601
1804	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	2	04/05 - 17/05/26	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									1,2,3	A.601
1805	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ8	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			1,2,3	A.506						
1806	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ8	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			1,2,3	A.506						
1807	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)							1,2,3	A.601		
1808	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)							1,2,3	A.601		
1809	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)							1,2,3	A.601		
1810	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ8	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)							1,2,3	A.601		
1811	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ8	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV)					2,3,4,5	A.506				
1812	Ứng dụng CNTT trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	ĐH14QĐ8	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV)					2,3,4,5	A.506				
1813	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					4,5	A.602	4,5	A.505		
1814	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					4,5	A.505	4,5	A.505		
1815	Đo đạc địa chính	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)					4	A.505				
1816	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					1,2,3	A.505				
1817	Giao đất và thu hồi đất	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					1,2,3	A.505				
1818	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ9	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV); NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			1,2,3	A.505						
1819	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH14QĐ9	2	LT	30	0	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV); NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			1,2,3	A.505						
1820	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LỆ HÀ (11.006.GV)							1,2,3	A.505		
1821	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QĐ9	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	VŨ LỆ HÀ (11.006.GV)							1,2,3	A.505		

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1843	Độc học môi trường	ĐH14QM2	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THU (12.038.GV); LƯU VĂN HUYỀN (05.010.GV)								6,7,8	M.304	
1844	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	6,7,8,9	M.304								
1845	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	6,7,8,9	M.304								
1846	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	6,7,8,9,10	M.304								
1847	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			6,7,8,9	M.304						
1848	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			6,7,8,9	M.304						
1849	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			6,7,8,9,10	M.304						
1850	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM2	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					6,7,8	M.304				
1851	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM2	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					6,7,8	M.304				
1852	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM2	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					6,7	M.304				
1853	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM2	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	
1854	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							6,7,8,9	M.304		
1855	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							6,7,8,9	M.304		
1856	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM2	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							6,7,8,9,10	M.304		
1857	Độc học môi trường	ĐH14QM3	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)									1,2,3	
1858	Độc học môi trường	ĐH14QM3	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)									1,2,3	
1859	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)	2,3,4,5	M.303								
1860	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)	2,3,4,5	M.303								
1861	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)	1,2,3,4,5	M.303								
1862	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)			2,3,4,5	M.303						
1863	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)			2,3,4,5	M.303						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1864	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)			1,2,3,4,5	M.303						
1865	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM3	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					1,2,3	M.303				
1866	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM3	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					1,2,3	M.303				
1867	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM3	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					1,2	M.303				
1868	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM3	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1869	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							2,3,4,5	M.303		
1870	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							2,3,4,5	M.303		
1871	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM3	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							1,2,3,4,5	M.303		
1872	Độc học môi trường	ĐH14QM4	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THUÝ (12.038.GV); LƯU VĂN HUYỀN (05.010.GV)	1,2,3	M.302								
1873	Độc học môi trường	ĐH14QM4	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THUÝ (12.038.GV); LƯU VĂN HUYỀN (05.010.GV)	1,2,3	M.302								
1874	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)									2,3,4,5	M.302
1875	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)									2,3,4,5	M.302
1876	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)									1,2,3,4,5	M.302
1877	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)							2,3,4,5	M.302		
1878	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)							2,3,4,5	M.302		
1879	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)							1,2,3,4,5	M.302		
1880	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM4	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					1,2,3	M.105				
1881	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM4	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					1,2,3	M.302				
1882	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM4	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					1,2	M.302				
1883	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM4	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1884	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)			2,3,4,5	M.302						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1885	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)			2,3,4,5	M.302						
1886	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM4	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)			1,2,3,4,5	M.302						
1887	Độc học môi trường	ĐH14QM5	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)	6,7,8	M.302								
1888	Độc học môi trường	ĐH14QM5	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)	6,7,8	M.302								
1889	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)								6,7,8,9	M.302	
1890	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)								6,7,8,9	M.302	
1891	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)								6,7,8,9,10	M.302	
1892	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)						6,7,8,9	M.302			
1893	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)						6,7,8,9	M.302			
1894	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	LÊ THU THỦY (12.040.GVC); KIỀU THỊ THU TRANG (12.047.CV)						6,7,8,9,10	M.302			
1895	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM5	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					6,7,8	M.302				
1896	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM5	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					6,7,8	M.302				
1897	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM5	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					6,7	M.302				
1898	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM5	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC (12.060.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1899	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)			6,7,8,9	M.302						
1900	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)			6,7,8,9	M.302						
1901	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM5	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)			6,7,8,9,10	M.302						
1902	Độc học môi trường	ĐH14QM6	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			1,2,3	M.301						
1903	Độc học môi trường	ĐH14QM6	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			1,2,3	M.301						
1904	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)					2,3,4,5	A.110				
1905	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)					2,3,4,5	M.301				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1906	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)					1,2,3,4,5	M.301				
1907	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	ĐẶNG THANH HUỖN (12.081.GV); NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)						2,3,4,5	M.301			
1908	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	ĐẶNG THANH HUỖN (12.081.GV); NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)						2,3,4,5	M.301			
1909	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	ĐẶNG THANH HUỖN (12.081.GV); NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)						1,2,3,4,5	M.301			
1910	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM6	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)								1,2,3	M.301	
1911	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM6	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)								1,2,3	M.301	
1912	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM6	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)								1,2	M.301	
1913	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM6	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1914	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	2,3,4,5	M.301								
1915	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	2,3,4,5	M.301								
1916	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM6	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	1,2,3,4,5	M.301								
1917	Độc học môi trường	ĐH14QM7	2	LT	30	0	5	05/01 - 08/02/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)			6,7,8	M.202						
1918	Độc học môi trường	ĐH14QM7	2	LT	30	0	5	02/03 - 05/04/26	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)			6,7,8	M.202						
1919	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					6,7,8,9	M.301				
1920	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					6,7,8,9	M.202				
1921	Hệ thống quản lý môi trường*	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					6,7,8,9,10	M.202				
1922	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)						6,7,8,9	M.301			
1923	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)						6,7,8,9	M.202			
1924	Quan trắc và phân tích môi trường	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)						6,7,8,9,10	M.202			
1925	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM7	2	LTTH	25	10	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)								6,7,8	M.202	
1926	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM7	2	LTTH	25	10	6	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)								6,7,8	M.202	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1927	Thanh tra tài nguyên và môi trường*	ĐH14QM7	2	LTTH	25	10	1	13/04 - 19/04/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)									6,7	M.202
1928	Thực tập nghề nghiệp	ĐH14QM7	2	TT	0	0	3	18/05 - 07/06/26	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1929	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	6,7,8,9	M.202								
1930	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	5	02/03 - 05/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	6,7,8,9	M.202								
1931	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QM7	3	LTTH	40	10	2	06/04 - 19/04/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	6,7,8,9,10	M.202								
1932	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV)					1,2,3	M.403				
1933	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL1	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	QUẦN MINH PHƯƠNG (15.134.GV)			2,3,4,5	M.404						
1934	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL1	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	QUẦN MINH PHƯƠNG (15.134.GV)			1,2,3,4,5	M.301						
1935	Thực tập Tuyển điểm	ĐH14QTDL1	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1936	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							1,2,3	M.403		
1937	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	6	09/03 - 19/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							1,2,3	M.403		
1938	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	1	20/04 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							1,2,3	M.403		
1939	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	1	04/05 - 10/05/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							1,2,3	M.403		
1940	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL1	2	LT	30	0	1	11/05 - 17/05/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)							1,2,3	M.403		
1941	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH14QTDL2	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV)					6,7,8	M.103				
1942	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL2	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)			6,7,8,9	M.103						
1943	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL2	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)			6,7,8,9,10	M.103						
1944	Thực tập Tuyển điểm	ĐH14QTDL2	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1945	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL2	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	6,7,8	M.103								
1946	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL2	2	LT	30	0	6	09/03 - 19/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	6,7,8	M.103								
1947	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL2	2	LT	30	0	1	20/04 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	6,7,8	M.103								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1948	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL2	2	LT	30	0	2	04/05 - 17/05/26	HOÀNG THU NGÀ (17.037.GV)	6,7,8	M.103								
1949	Quản trị điểm đến du lịch	ĐH14QTDL3	2	LT	30	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)			6,7,8	M.301						
1950	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL3	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)					6,7,8,9	M.301				
1951	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	ĐH14QTDL3	3	LT	45	0	1	11/05 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)					6,7,8,9,10	M.103				
1952	Thực tập Tuyển điểm	ĐH14QTDL3	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1953	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL3	2	LT	30	0	1	02/03 - 08/03/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)							6,7,8	M.301		
1954	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL3	2	LT	30	0	6	09/03 - 19/04/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)							6,7,8	M.301		
1955	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTDL3	2	LT	30	0	4	20/04 - 17/05/26	ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)							6,7,8	M.301		
1956	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD1	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					2,3,4,5	A.203				
1957	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD1	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					2,3,4,5	A.203				
1958	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD1	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					2,3,4,5	A.203				
1959	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD1	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					1,2,3,4,5	A.203				
1960	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD1	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)							2,3,4,5	A.203	2,3,4,5	A.203
1961	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD1	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)							2,3,4,5	A.203	2,3,4,5	A.203
1962	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD1	3	LT	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)							2,3,4,5	A.203		
1963	Thực tập cơ sở	ĐH14QTKD1	4	TT	0	120	6	16/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1964	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD2	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					7,8,9,10	A.1003				
1965	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD2	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					6,7,8,9	A.203				
1966	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD2	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					6,7,8,9	A.203				
1967	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD2	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)					6,7,8,9,10	A.203				
1968	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD2	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV)							7,8,9,10	A.203		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1969	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD2	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)									7,8,9,10	C.101A
1970	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD2	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)									6,7,8,9	A.203
1971	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD2	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV)							6,7,8,9	A.203		
1972	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD2	3	LT	30	30	1	04/05 - 10/05/26	NGO MINH TRANG (15.058.CV)							6,7,8,9	A.203		
1973	Thực tập cơ sở	ĐH14QTKD2	4	TT	0	120	6	16/03 - 26/04/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1974	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD3	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					2,3,4,5	A.206				
1975	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD3	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					2,3,4,5	A.206				
1976	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD3	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					2,3,4,5	A.206				
1977	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD3	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					1,2,3,4,5	A.206				
1978	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD3	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG)	2,3,4,5	A.203								
1979	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD3	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)			2,3,4,5	A.203						
1980	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD3	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG)	2,3,4,5	A.203								
1981	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD3	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)			2,3,4,5	A.203						
1982	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD3	3	LT	30	30	1	04/05 - 10/05/26	HOÀNG THỊ THẨM (15.136.TG)	2,3,4,5	A.203								
1983	Thực tập cơ sở	ĐH14QTKD3	4	TT	0	120	6	16/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1984	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD4	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					6,7,8,9	A.206				
1985	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD4	3	LT	45	0	2	02/03 - 15/03/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					6,7,8,9	A.206				
1986	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD4	3	LT	45	0	3	27/04 - 17/05/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					6,7,8,9	A.206				
1987	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	ĐH14QTKD4	3	LT	45	0	1	18/05 - 24/05/26	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV)					6,7,8,9,10	A.206				
1988	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD4	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)	6,7,8,9	A.206								
1989	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD4	3	LT	30	30	5	05/01 - 08/02/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)			6,7,8,9	A.206						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1990	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD4	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)	6,7,8,9	A.206								
1991	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD4	3	LT	30	30	2	02/03 - 15/03/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)			6,7,8,9	A.206						
1992	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKD4	3	LT	30	30	1	04/05 - 10/05/26	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)	6,7,8,9	A.206								
1993	Thực tập cơ sở	ĐH14QTKD4	4	TT	0	120	6	16/03 - 26/04/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1994	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)	1,2,3	A.504								
1995	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS1	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)			4,5	A.504						
1996	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS1	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)			4,5	A.504						
1997	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS1	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)	1,2,3	A.504								
1998	Thực tập lưu trú	ĐH14QTKS1	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1999	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QTKS1	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV)			1,2,3	A.504	1,2,3	A.504				
2000	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKS1	2	LT	30	0	7	02/03 - 19/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	4,5	A.504			4,5	A.504				
2001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKS1	2	LT	30	0	1	20/04 - 26/04/26	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)	4,5	A.504								
2002	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)			9,10	A.504						
2003	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS2	3	LT	45	0	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)	6,7,8	A.504								
2004	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS2	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)	6,7,8	A.504								
2005	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKS2	3	LT	45	0	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)			9,10	A.504						
2006	Thực tập lưu trú	ĐH14QTKS2	4	TT	0	0	6	29/12 - 08/02/26	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
2007	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14QTKS2	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV)			6,7,8	A.504	6,7,8	A.504				
2008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKS2	2	LT	30	0	7	02/03 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)	9,10	A.504			9,10	A.504				
2009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKS2	2	LT	30	0	1	20/04 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)	9,10	A.504								
2010	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	6,7,8,9	C.409								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần								
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu
2011	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	7,8,9,10	C.205							
2012	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học	ĐH14SH	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	6,7,8,9,10	C.205							
2013	Công nghệ sinh học thực vật	ĐH14SH	3	LTTH	40	10	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			9,10	C.104	9,10	C.101A			
2014	Công nghệ sinh học thực vật	ĐH14SH	3	LTTH	40	10	7	02/03 - 19/04/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			9,10	C.205	9,10	C.205			
2015	Công nghệ sinh học thực vật	ĐH14SH	3	LTTH	40	10	1	20/04 - 26/04/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			9,10	C.205					
2016	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			6,7,8	C.409					
2017	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	ĐH14SH	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			6,7,8	C.205					
2018	Sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)						6,7,8,9	C.205		
2019	Sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	02/03 - 05/04/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)						6,7,8,9	C.205		
2020	Sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững	ĐH14SH	3	LT	45	0	1	06/04 - 12/04/26	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)						6,7,8,9,10	C.205		
2021	Ứng dụng sinh học trong quan trắc môi trường	ĐH14SH	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)					6,7,8	C.304			
2022	Ứng dụng sinh học trong quan trắc môi trường	ĐH14SH	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)					6,7,8	C.205			
2023	Địa chất thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	36	18	5	05/01 - 08/02/26	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)	6,7,8,9	C.305							
2024	Địa chất thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	36	18	8	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)	6,7,8,9	C.305							
2025	Địa chất thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	36	18	1	04/05 - 10/05/26	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)	6,7	C.305							
2026	Đo đạc thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	35	20	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			9,10	C.305	9,10	C.305			
2027	Đo đạc thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	35	20	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			9,10	C.305	9,10	C.305			
2028	Đo đạc thủy văn	ĐH14T	3	LTTH	35	20	1	27/04 - 03/05/26	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			9,10	C.305	9	C.305			
2029	Động lực học dòng sông	ĐH14T	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)						6,7,8,9	C.305		
2030	Động lực học dòng sông	ĐH14T	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)						6,7,8,9	C.305		
2031	Động lực học dòng sông	ĐH14T	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)						6,7,8,9	C.305		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2032	Phân tích thống kê trong thủy văn	ĐH14T	2	LTTH	20	20	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN VĂN TÌNH (23.015.GV); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			6,7,8	C.305						
2033	Phân tích thống kê trong thủy văn	ĐH14T	2	LTTH	20	20	8	02/03 - 26/04/26	TRẦN VĂN TÌNH (23.015.GV); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			6,7,8	C.305						
2034	Phân tích thống kê trong thủy văn	ĐH14T	2	LTTH	20	20	1	27/04 - 03/05/26	TRẦN VĂN TÌNH (23.015.GV); ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)			8	C.305						
2035	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14T	3	LT	45	0	5	05/01 - 08/02/26	HUYNH THỊ LAN HƯƠNG (01.004.GVCC); Nguyễn Đình Hoàng (14.021.GV)					6,7,8	C.305				
2036	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14T	3	LT	45	0	10	02/03 - 10/05/26	HUYNH THỊ LAN HƯƠNG (01.004.GVCC); Nguyễn Đình Hoàng (14.021.GV)					6,7,8	C.305				
2037	Cơ sở trắc địa công trình	ĐH14TĐ1	3	LTTH	35	20	5	05/01 - 08/02/26	LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)	2,3,4,5	A.401	2,3	A.401						
2038	Cơ sở trắc địa công trình	ĐH14TĐ1	3	LTTH	35	20	2	13/04 - 26/04/26	LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)	2,3,4,5	A.401	2,3	A.401						
2039	Cơ sở trắc địa công trình	ĐH14TĐ1	3	LTTH	35	20	1	04/05 - 10/05/26	LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)	2,3,4,5	A.401	2,3	A.401						
2040	Cơ sở trắc địa công trình	ĐH14TĐ1	3	LTTH	35	20	1	11/05 - 17/05/26	LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)	2,3,4,5	A.401	1,2,3	A.401						
2041	Định vị vệ tinh	ĐH14TĐ1	3	LTTH	34	22	5	05/01 - 08/02/26	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)			4,5	A.401	2,3,4,5	A.401				
2042	Định vị vệ tinh	ĐH14TĐ1	3	LTTH	34	22	2	13/04 - 26/04/26	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)			4,5	A.401	2,3,4,5	A.401				
2043	Định vị vệ tinh	ĐH14TĐ1	3	LTTH	34	22	2	04/05 - 17/05/26	CAO MINH THỦY (10.024.GV)			4,5	A.401	2,3,4,5	A.401				
2044	Định vị vệ tinh	ĐH14TĐ1	3	LTTH	34	22	1	18/05 - 24/05/26	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)			4,5	A.401						
2045	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TĐ1	2	LT	30	0	1	05/01 - 11/01/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.401		
2046	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TĐ1	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.401		
2047	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TĐ1	2	LT	30	0	2	13/04 - 26/04/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.401		
2048	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TĐ1	2	LT	30	0	3	04/05 - 24/05/26	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.401		
2049	Thực hành thành lập bản đồ địa hình, địa chính	ĐH14TĐ1-Nhóm 1	4	TT	0	120	6	02/03 - 12/04/26	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
2050	Thực hành thành lập bản đồ địa hình, địa chính	ĐH14TĐ1-Nhóm 2	4	TT	0	120	6	02/03 - 12/04/26	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
2051	Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)			6,7,8,9	A.1002						
2052	Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); TRẦN THỦY CHI (23.001.GV)			6,7,8,9	C.304						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2053	Phân tích thống kê trong Tài nguyên nước	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							6,7,8,9	C.304		
2054	Phân tích thống kê trong Tài nguyên nước	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							6,7,8,9	C.304		
2055	Phân tích thống kê trong Tài nguyên nước	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							6,7,8,9	C.304		
2056	Quan trắc, điều tra và kiểm kê Tài nguyên nước dưới đất	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)					6,7,8,9	A.202				
2057	Quan trắc, điều tra và kiểm kê Tài nguyên nước dưới đất	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	10	02/03 - 10/05/26	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV); PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)					6,7,8,9	C.304				
2058	Quan trắc, điều tra và kiểm kê Tài nguyên nước mặt	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	5	05/01 - 08/02/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)									6,7,8,9	C.304
2059	Quan trắc, điều tra và kiểm kê Tài nguyên nước mặt	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	8	02/03 - 26/04/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)									6,7,8,9	C.304
2060	Quan trắc, điều tra và kiểm kê Tài nguyên nước mặt	ĐH14TNN	3	LTTH	30	30	2	04/05 - 17/05/26	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)									6,7,8,9	C.304
2061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TNN	2	LT	30	0	4	12/01 - 08/02/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)	6,7,8	A.1002								
2062	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14TNN	2	LT	30	0	6	09/03 - 19/04/26	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)	6,7,8	C.304								

5. Thời khóa biểu các học phần học trực tuyến (E- learning)

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1	Chính sách nhà ở	ĐH13BDS1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2	Kinh tế bất động sản	ĐH13BDS1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
3	Kinh tế bất động sản	ĐH13BDS2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
4	Địa chất các mỏ khoáng	ĐH13KD	3	E-Learning	45	0	10	19/01 - 12/04/26	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV),NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
5	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
6	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV);LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
7	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
8	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE4	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	VŨ THỊ THỦY (15.127.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
9	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE5	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG (15.216.TG),TRẦN THỊ XUÂN (15.234.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
10	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE6	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
11	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE7	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	ĐÀO THỊ THANH THÚY (15.051.GV),HOÀNG ĐÌNH HƯƠNG (15.022.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
12	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13KE8	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 31/05/26	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
13	Luật sư, công chứng, chứng thực	ĐH13LA1	3	E-Learning	15	60	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN THUY DUNG (17.075.GV),TRẦN LÊ THU (17.029.GV),ĐÁI THỊ THANH GIANG (17.073.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
14	Luật sư, công chứng, chứng thực	ĐH13LA2	3	E-Learning	15	60	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN THUY DUNG (17.075.GV),NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
15	Luật sư, công chứng, chứng thực	ĐH13LA3	3	E-Learning	15	60	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN THUY DUNG (17.075.GV),NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH (17.044.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
16	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13LQ1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
17	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	ĐH13LQ1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	CHU LÂM SƠN (15.044.GV),ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
18	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13LQ1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
19	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13LQ2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG),PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
20	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	ĐH13LQ2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV),ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
21	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13LQ2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
22	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13LQ3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV),LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
23	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	ĐH13LQ3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV),ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
24	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13LQ3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
25	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13M1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV),LÊ XUÂN TỬ (17.034.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13M2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV),NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
27	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13M3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV),VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
28	Quản trị bán hàng	ĐH13MK1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
29	Quản trị bán hàng	ĐH13MK2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
30	Quản trị bán hàng	ĐH13MK3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
31	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
32	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ1	2	E-Learning	30	0	10	02/03 - 12/04/26	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
33	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
34	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
35	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ4	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
36	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ5	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
37	Chính sách nhà ở	ĐH13QĐ6	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
38	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	ĐH13QM1	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 26/04/26	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
39	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	ĐH13QM2	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
40	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	ĐH13QM3	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
41	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	ĐH13QM4	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 26/04/26	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
42	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
43	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
44	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
45	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL4	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
46	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL5	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
47	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL6	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
48	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	ĐH13QTDL7	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
49	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13QTKD1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV),LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
50	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13QTKD2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV),LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
51	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH13QTKD3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG),PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
52	Quản trị sự kiện	ĐH13QTKS1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	TRẦN MINH NGUYỆT (07.008.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
53	Quản trị sự kiện	ĐH13QTKS2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
54	Quản trị sự kiện	ĐH13QTKS3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
55	Dự báo thủy văn	ĐH13T	3	E-Learning	30	30	10	19/01 - 03/05/26	LÊ THU TRANG (14.015.GV),TRỊNH XUÂN MẠNH (14.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
56	Cơ sở dữ liệu địa lý	ĐH13TĐ	3	E-Learning	45	0	10	19/01 -12/04/26	TRỊNH THỊ HOÀI THU (10.021.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
57	Chính sách về doanh nghiệp và Kinh doanh bất động sản	ĐH14BDS1	3	E-Learning	40	10	10	12/01 - 12/04/26	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
58	Thị trường bất động sản	ĐH14BDS1	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 12/04/26	Lê Minh Quân (11.076.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
59	Phụ gia thực phẩm	ĐH14ĐA1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	ĐỖ THỊ HIẾN (12.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
60	Phụ gia thực phẩm	ĐH14ĐA2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
61	Quan trắc khí tượng bề mặt 1	ĐH14K	2	E-Learning	25	10	10	12/01 - 29/03/26	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV),TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
62	Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐH14KD	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV),PHÍ TRƯỞNG THÁNH (19.010.GVCC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
63	Vật lý ứng dụng	ĐH14KD	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV),DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
64	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH14KE1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
65	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH14KE1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
66	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH14KE2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
67	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH14KE2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
68	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH14KE3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
69	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH14KE3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG (15.216.TG),LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
70	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH14KE4	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG (15.216.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
71	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH14KE4	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
72	Kinh tế vĩ mô	ĐH14KTTN1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV),MẠC MỸ LINH (15.205.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
73	Kinh tế vĩ mô	ĐH14KTTN2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV),ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
74	Luật Dân sự 2	ĐH14LA1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN (17.004.GV),PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
75	Luật Thương mại 1	ĐH14LA1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV),BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
76	Luật Dân sự 2	ĐH14LA2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	NGÔ THỂ ANH (17.049.GV),NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
77	Luật Thương mại 1	ĐH14LA2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	TÔNG THỊ KIỀU TRANG (17.042.GV),NGUYỄN THANH HIẾN (17.010.GV),NGUYỄN ĐỨC DÂN (17.038.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
78	Luật Dân sự 2	ĐH14LA3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	NGÔ THỂ ANH (17.049.GV),NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV),ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
79	Luật Thương mại 1	ĐH14LA3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỦY DUNG (17.075.GV),BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV),LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
80	Kỹ thuật xử lý nước cấp	ĐH14M1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
81	Kỹ thuật xử lý nước cấp	ĐH14M2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
82	Kỹ thuật xử lý nước cấp	ĐH14M3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
83	Marketing quốc tế	ĐH14MK1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
84	Quản trị Marketing	ĐH14MK1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
85	Marketing quốc tế	ĐH14MK2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
86	Quản trị Marketing	ĐH14MK2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	TRẦN THỊ HUỖN TRANG (15.129.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
87	Marketing quốc tế	ĐH14MK3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	LÊ NGỌC DŨNG (15.086.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
88	Quản trị Marketing	ĐH14MK3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
89	Hình thái bờ biển	ĐH14QB	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
90	Hóa học biển	ĐH14QB	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
91	Khí hậu và biến đổi khí hậu đại dương	ĐH14QB	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 29/03/26	LÊ VĂN THIỆN (22.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
92	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH14QTDL1	3	E-Learning	45	0	10	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
93	Văn hóa ẩm thực	ĐH14QTDL1	3	E-Learning	30	30	10	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
94	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH14QTDL2	3	E-Learning	45	0	10	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
95	Văn hóa ẩm thực	ĐH14QTDL2	3	E-Learning	30	30	10	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV),NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
96	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH14QTDL3	3	E-Learning	45	0	10	02/03 - 03/05/26	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
97	Văn hóa ẩm thực	ĐH14QTDL3	3	E-Learning	30	30	10	02/03 - 03/05/26	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV),NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
98	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH14QTKD1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG),PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
99	Quản trị dự án đầu tư	ĐH14QTKD1	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
100	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKD1	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 19/04/26	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
101	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH14QTKD2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG),PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
102	Quản trị dự án đầu tư	ĐH14QTKD2	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKD2	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 19/04/26	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
104	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH14QTKD3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LÝ (15.144.GV),PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
105	Quản trị dự án đầu tư	ĐH14QTKD3	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
106	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKD3	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 19/04/26	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
107	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ĐH14QTKD4	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 12/04/26	NGUYỄN THỊ KHÁNH LÝ (15.144.GV),PHAN THỊ MINH LÝ (15.031.GVCC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
108	Quản trị dự án đầu tư	ĐH14QTKD4	3	E-Learning	45	0	10	12/01 - 05/04/26	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QTKD4;ĐH14T	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 19/04/26	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
110	Quản trị an toàn, an ninh trong khách sạn	ĐH14QTKS1	2	E-Learning	30	0	10	02/03 - 26/04/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
111	Quản trị chất lượng du lịch	ĐH14QTKS1	2	E-Learning	30	0	10	02/03 - 26/04/26	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
112	Quản trị an toàn, an ninh trong khách sạn	ĐH14QTKS2	2	E-Learning	30	0	10	02/03 - 12/04/26	LÊ VĂN VIỄN (15.063.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
113	Quản trị chất lượng du lịch	ĐH14QTKS2	2	E-Learning	30	0	10	02/03 - 12/04/26	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14SH;ĐH14K;ĐH14QB	2	E-Learning	30	0	10	12/01 - 19/04/26	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
115	Xử lý ảnh vệ tinh	ĐH14TD	3	E-Learning	34	22	10	12/01 - 29/03/26	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH (10.009.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc giảng viên, sinh viên liên hệ thầy Trần Ánh Dương (Cán bộ phòng Đào tạo), Số điện thoại: 0973750090 để được hỗ trợ

Nơi nhận:

- Phó Hiệu trưởng Vũ Danh Tuyên;
- Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường;
- Công thông tin sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.TD (2)

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy